

Số: **2203**/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **28** tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 2 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh tại Tờ trình số 205/TTr-VPĐP ngày 24 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025.

Khi các văn bản hướng dẫn của các Bộ, Ban, ngành và các Sở, Ban, ngành được trích dẫn trong Sổ tay này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Chánh Văn phòng Điều phối



xây dựng nông thôn mới tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- VPĐP NTM Trung ương (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND các xã (giao UBND các huyện, TP Gia Nghĩa sao gửi);
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH, NNTNMT(L).

2



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Trọng Yên



GIỚI THIỆU VỀ SỔ TAY
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI
NÂNG CAO TỈNH ĐẮK NÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Mục tiêu của sổ tay

- Tổng hợp tất cả các hướng dẫn của các Bộ, Ban, ngành và các Sở, Ban, ngành đối với 19 tiêu chí, 75 chỉ tiêu.

- Tạo thuận lợi cho UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa; UBND các xã và các Sở, Ban, ngành, tổ chức đoàn thể trong quá trình xây dựng kế hoạch, chỉ đạo, triển khai, thực hiện và đánh giá kết quả trong giai đoạn 2021-2025.

2. Đối tượng sử dụng sổ tay

Sổ tay Hướng dẫn nội dung thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao được sử dụng đối với các đối tượng:

- Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh, cấp huyện; UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa, UBND các xã.

- Các Cơ quan, tổ chức liên quan trực tiếp tham gia thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

3. Cơ sở pháp lý để xây dựng sổ tay

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Kế hoạch số 884/KH-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh về việc triển khai Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 772/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Kế hoạch triển khai, thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 2 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết số 12/NQ-TU ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Tỉnh ủy về xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025.

- Các văn bản hướng dẫn các tiêu chí, chỉ tiêu của các Bộ, Ban, ngành và các Sở, Ban, ngành.

4. Cấu trúc của sổ tay

- Phần 1. Hướng dẫn nội dung thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025.

- Phần 2. Danh mục tài liệu.

5. Nội dung Bộ tiêu chí

Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh nhằm cụ thể hóa Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 được ban hành theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ (*gồm có 19 tiêu chí, 75 chỉ tiêu, trong đó có 14 tiêu chí với 27 chỉ tiêu giao UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với tình hình thực tế của địa phương*), cụ thể như sau:

**BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TỈNH ĐẮK NÔNG
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022
của UBND tỉnh Đắk Nông)*

**XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TỈNH ĐẮK NÔNG
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng yêu cầu đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025).

2. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì hướng dẫn, đánh giá
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	Sở Xây dựng

2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định	- 100% nhựa hóa hoặc bê tông hóa, có hệ thống an toàn giao thông phù hợp; - Có đèn chiếu sáng và trồng cây xanh tại các khu vực dân cư đông đúc.	Sở Giao thông vận tải	
			Được cứng hóa và bảo trì hàng năm	100%	Sở Giao thông vận tải
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bon, buôn, bản và đường liên thôn, bon, buôn, bản	Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	- Có hệ thống an toàn giao thông phù hợp; - Có đèn chiếu sáng và trồng cây xanh tại các khu vực dân cư đông đúc	Sở Giao thông vận tải
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp		≥85%	Sở Giao thông vận tải
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa		≥80% cứng hóa (bê tông xi măng, đá dăm láng nhựa, đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải từ mỏ đá, cấp phối tự nhiên)	Sở Giao thông vận tải

3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	$\geq 90\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	$\geq 98\%$	Sở Công thương
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo

		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch
		6.3. Tỷ lệ thôn, bon, buôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	100%	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt	Sở Công thương
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông

		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh		Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông		Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới		Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)	Giai đoạn 2021-2023 tỷ lệ các điểm công cộng có wifi miễn phí tối thiểu	50%	Sở Thông tin và Truyền thông
			Giai đoạn 2024-2025 tỷ lệ các điểm công cộng có wifi miễn phí	100%	
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		$\geq 95\%$	Sở Xây dựng
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥ 48	Cục Thống kê tỉnh
			Năm 2022	≥ 52	
			Năm 2023	≥ 56	
			Năm 2024	≥ 60	

			Năm 2025	≥ 64	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025		Đạt	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 75\%$	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 25\%$	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn		Đạt	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định		≥ 1	Sở Kế hoạch và Đầu tư
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn 3 sao trở lên và còn thời hạn kể từ ngày được công nhận		Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm		≥ 1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã		Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử		$\geq 10\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 95\%$	Bảo Hiểm xã hội tỉnh
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	Sở Y tế
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 40\%$	Sở Y tế
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 70\%$	Sở Y tế
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh

16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥ 1	Sở Tư pháp
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	$\geq 90\%$	Sở Tư pháp
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	$\geq 90\%$	Sở Tư pháp
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 80\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	$\geq 30\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 50\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường

	17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường
	17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	$\geq 80\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 75\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
	17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	$\geq 5\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
	17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 4\text{m}^2/\text{người}$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 50\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 35\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

18	Chất lượng môi trường sống	18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥ 60 lít	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 25\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	100%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	$\geq 80\%$	Sở Y tế; Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân

	19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Công an tỉnh
19 Tiêu chí	75 chỉ tiêu		

6. Phân công nhiệm vụ

a) Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể phụ trách các chỉ tiêu, tiêu chí: Hướng dẫn, kiểm tra thường xuyên và thẩm định đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu khi thực hiện công nhận xã nông thôn mới nâng cao.

b) UBND các huyện:

- Chỉ đạo các phòng, ban triển khai hướng dẫn, tổ chức thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu do các phòng, ban phụ trách, đánh giá theo hằng năm và chịu trách nhiệm thẩm tra đánh giá khi thực hiện công nhận xã nông thôn mới nâng cao.

- UBND cấp xã: Tổ chức triển khai thực hiện Bộ tiêu chí và hằng năm tự đánh giá kết quả các tiêu chí, chỉ tiêu.

Phần 1

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TỈNH ĐẮK NÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

Mục 1

TIÊU CHÍ SỐ 1 VỀ QUY HOẠCH

I. Tiêu chuẩn đánh giá

Xã đạt tiêu chí số 1 về Quy hoạch khi đáp ứng 3 yêu cầu sau:

1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch

2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch

3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên

II. Hướng dẫn thực hiện

Yêu cầu/quy định/điều kiện cụ thể:

1. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung xã theo quy định pháp luật về quy hoạch.

UBND cấp huyện chỉ đạo cơ quan chức năng thực hiện việc rà soát quy hoạch chung xây dựng xã theo Điều 15 Luật Xây dựng năm 2014.

Điều kiện, nguyên tắc, trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã cần đảm bảo theo quy định tại Mục 6 Luật Xây dựng năm 2014 và Khoản 10 Điều 28 Luật số 35 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch Quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch đảm bảo tuân thủ các quy định tại Mục 7 và Mục 8 Luật Xây dựng năm 2014; Điều 14 Luật Kiến trúc năm 2019 và Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

3. Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới (viết tắt là quy hoạch chi tiết) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên.

Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch chi tiết, quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết được quy định tại Điều 31 Luật Xây dựng năm 2014; Mục 3 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn.

Lưu ý: Các chỉ tiêu trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo tuân thủ Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD

III. Hướng dẫn đánh giá

Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn.

Có quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

Có đầy đủ các loại hồ sơ theo quy định tại Điều 5,6,7 và 8 của Thông tư 02/2017/TT-BXD, ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn. Hồ sơ minh chứng

IV. Hồ sơ minh chứng

Nội dung hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng xã theo 5, 6, 7 và 8 của Thông tư 02/2017/TT-BXD, ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn.

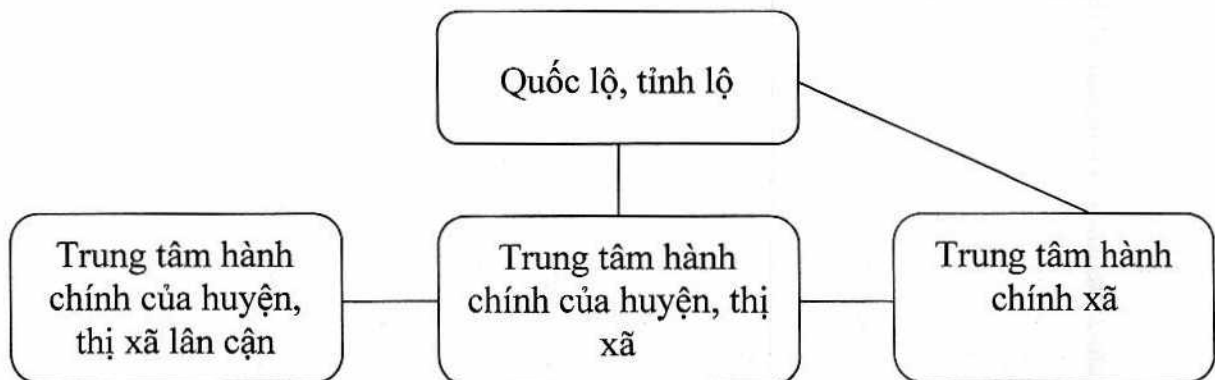
Mục 2

TIÊU CHÍ SỐ 2 VỀ GIAO THÔNG

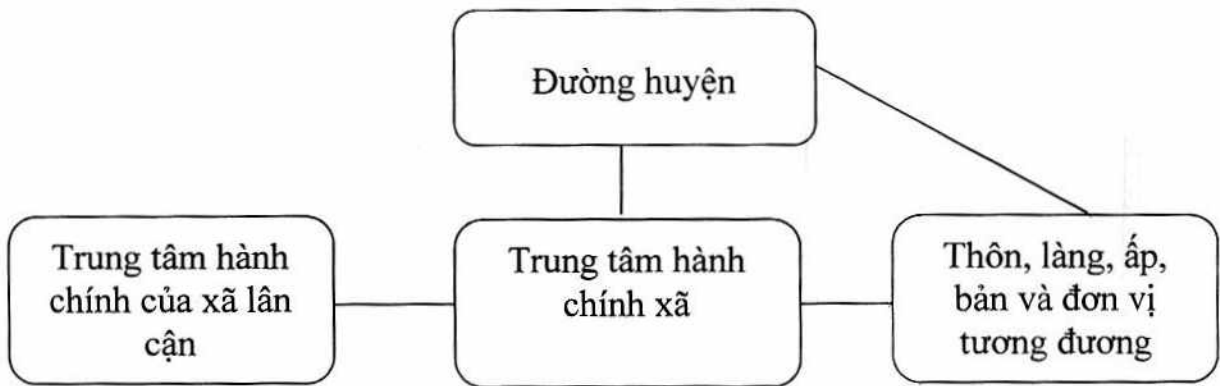
1. Khái niệm đường giao thông nông thôn: Đường giao thông nông thôn là bộ phận giao thông đường bộ ở các vùng nông thôn, nối tiếp từ hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ đến tận các làng mạc, thôn xóm, ruộng đồng, trang trại, các cơ sở sản xuất chăn nuôi... phục vụ sản xuất Nông – Lâm – Ngư nghiệp và phát triển kinh tế - văn hóa – xã hội của các địa phương.

2. Phân loại đường giao thông nông thôn

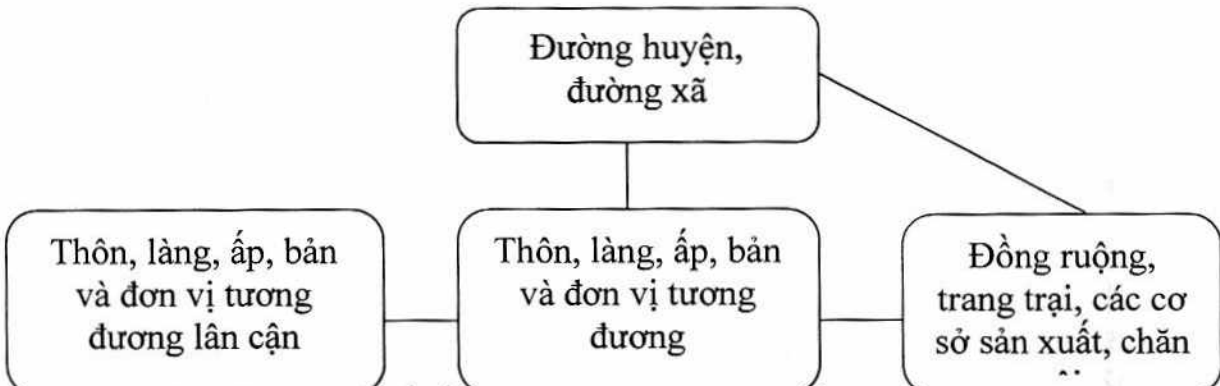
2.1. Đường huyện: Là đường nối trung tâm hành chính của huyện với trung tâm hành chính của xã, cụm xã hoặc trung tâm hành chính của huyện lân cận; đường nối từ Quốc lộ, Tỉnh lộ với trung tâm hành chính của huyện, xã; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.



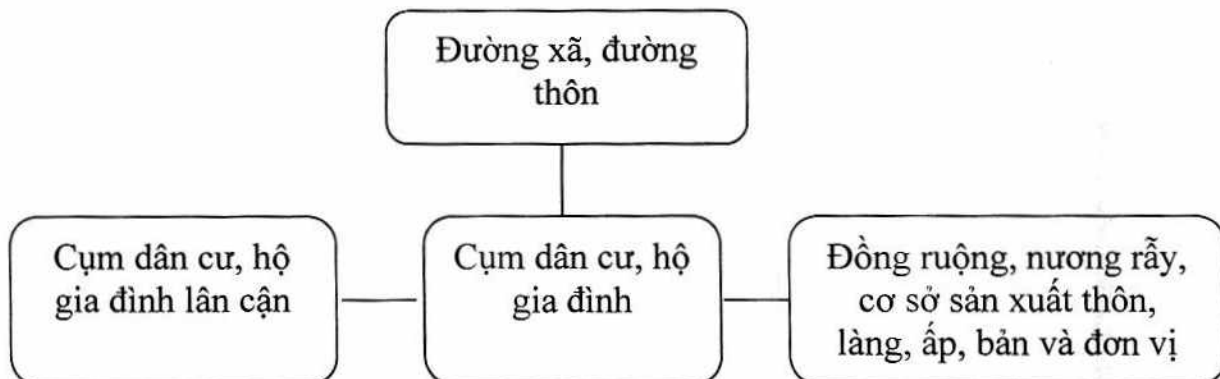
2.2. Đường xã: Là đường nối trung tâm hành chính của xã với các thôn, làng, ấp, bản và đơn vị tương đương hoặc đường nối với các xã lân cận; đường nối từ đường huyện với trung tâm hành chính của xã hoặc nối với các thôn, làng, ấp, bản và đơn vị tương đương; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã.



2.3. Đường thôn: Là đường nối từ thôn, làng, ấp, bản và đơn vị tương đương với thôn, làng, ấp, bản và đơn vị tương đương lân cận hoặc đường nối với đồng ruộng, trang trại, các cơ sở sản xuất, chăn nuôi; đường nối từ đường huyện, đường xã với các thôn, làng, ấp, bản và đơn vị tương đương hoặc đồng ruộng, trang trại, các cơ sở sản xuất, chăn nuôi.

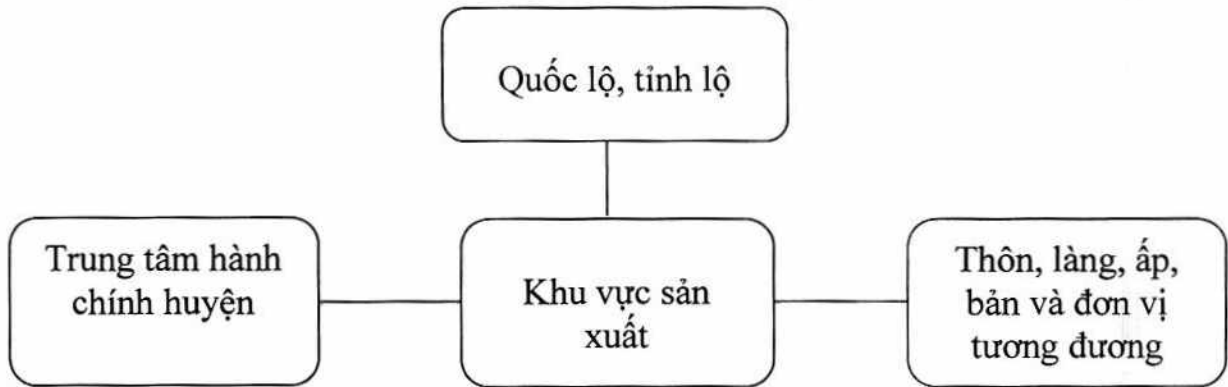


2.4. Đường Đan sinh (đường ngõ xóm): Là đường nối từ cụm dân cư, hộ gia đình với cụm dân cư, hộ gia đình lân cận hoặc đường nối với đồng ruộng, nương rẫy, cơ sở sản xuất và đường xã, đường thôn nối với cụm dân cư, hộ gia đình.



2.5. Đường trực chính nội đồng hay đường nối với các khu vực sản xuất (KVSX): Là đường nối từ Quốc lộ, Tỉnh lộ hoặc trung tâm hành chính của huyện; thôn, làng, ấp, bản và đơn vị tương đương với các cơ sở sản xuất, chăn

nuôi, gia công, chế biến Nông Lâm Thủy Hải sản; vùng trồng cây công nghiệp; cánh đồng mẫu lớn; đồng muối; làng nghề; trang trại và các cơ sở tương đương.



3. Tiêu chuẩn để đánh giá

Xã đạt chuẩn tiêu chí số 2 về Giao thông khi đáp ứng các yêu cầu sau:

3.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định

3.2. Tỷ lệ đường thôn, bon, buôn, bản và đường liên thôn, bon, buôn, bản

3.2.1. Được cứng hóa và bảo trì hàng năm

3.2.2. Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp

3.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp

3.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa

4. Hướng dẫn thực hiện

Các chỉ tiêu của tiêu chí số 2 về Giao thông thực hiện theo Hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải tại Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18 tháng 7 năm 2022.

5. Hướng dẫn đánh giá

5.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định:

- 100% đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm. Mặt đường luôn thông thoáng, sạch sẽ, không ứ đọng nước trên đường; hai bên đường được phát quang đảm bảo tầm nhìn thông thoáng.

- Cấp kỹ thuật của đường tối thiểu là cấp B theo Hướng dẫn của Bộ Giao

thông vận tải quy định tại Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18 tháng 7 năm 2022 và Công văn số 1198/SGTVT-KT&KCHT ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Sở Giao thông vận tải.

- Có biển báo hiệu đường bộ phù hợp: Bố trí biển báo tại các vị trí trường học; các vị trí đường cong, cua khuất tầm nhìn, vị trí giao nhau với ưu tiên, ... và tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

- Có đèn chiếu sáng và trồng cây xanh tại các khu vực dân cư đông đúc.

- Hàng năm được bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương hoặc huy động các nguồn vốn hợp pháp khác; huy động nhân dân để quản lý, duy tu, bảo trì đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã.

5.2. Tỷ lệ đường thôn, bon, buôn, bản và đường liên thôn, bon, buôn, bản

5.2.1. Được cứng hóa và bảo trì hàng năm:

- 100% đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp được cứng hóa (trong đó >80% nhựa hóa hoặc bê tông hóa).

- Cấp kỹ thuật của đường tối thiểu là cấp C theo Hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải quy định tại Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18 tháng 7 năm 2022 và Công văn số 1198/SGTVT-KT&KCHT ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Sở Giao thông vận tải.

- Hàng năm được bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương hoặc huy động các nguồn vốn hợp pháp khác; huy động nhân dân để quản lý, duy tu, bảo trì đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã.

5.2.2. Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp:

- Có biển báo hiệu đường bộ phù hợp: Bố trí biển báo tại các vị trí trường học; các vị trí đường cong, cua khuất tầm nhìn, vị trí giao nhau với ưu tiên, ... và tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

- Có đèn chiếu sáng và trồng cây xanh tại các khu vực dân cư đông đúc.

5.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp:

- 85% đường ngõ, xóm được cứng hóa (trong đó $\geq 70\%$ được nhựa hóa hoặc bê tông hóa). Mặt đường luôn thông thoáng, sạch sẽ, không ú đọng nước trên đường; hai bên đường được phát quang đảm bảo tầm nhìn thông thoáng.

- Cấp kỹ thuật của đường tối thiểu là cấp D theo Hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải quy định tại Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18 tháng 7 năm 2022 và Công văn số 1198/SGTVT-KT&KCHT ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Sở Giao thông vận tải.

5.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa

- >80% đường trục chính nội đồng được cứng hóa, đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.

- Đường vào KVSX có xe tải trọng trục 6-:-10 tấn chiếm trên 10% tổng số xe lưu thông trên tuyến: Cấp kỹ thuật của đường tối thiểu là cấp VI theo quy định tại TCVN 4054:2005 và Công văn số 1198/SGTVT-KT&KCHT ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Sở Giao thông vận tải.

- Đường vào khu sản xuất, chăn nuôi tập trung có quy mô nhỏ: Cấp kỹ thuật của đường tối thiểu là cấp B theo Hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải quy định tại Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18 tháng 7 năm 2022 và Công văn số 1198/SGTVT-KT&KCHT ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Sở Giao thông vận tải.

6. Hồ Sơ minh chứng

6.1. *Lập danh mục cần đầu tư để đảm bảo hoàn thành tiêu chí số 02 về giao thông:*

Tại thời điểm UBND xã đăng ký công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm tiếp theo, trên cơ sở danh mục các loại đường đã được công bố và các quy định tiêu chí số 02 về giao thông, UBND xã lập danh mục đường đã được đầu tư và cần đầu tư xây dựng để đảm bảo hoàn thành tiêu chí số 02 về giao thông theo biểu mẫu tại Phụ lục 01 đính kèm (có xác nhận của UBND huyện).

6.2. *Báo cáo kết quả thực hiện:*

- Trên cơ sở kết quả đầu tư xây dựng theo danh mục đường tại Phụ lục 01, UBND xã tổ chức mời UBND huyện đi kiểm tra, xác nhận đối với đường xã theo mẫu Biên bản tại Phụ lục 02 đính kèm; và mời Thôn, Bon đi kiểm tra, xác nhận đối với các đường thôn, bon, đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng theo mẫu Biên bản tại Phụ lục 03 đính kèm.

- Trên cơ sở danh mục đường tại Phụ lục 01, kết quả kiểm tra, xác nhận của các đơn vị có liên quan tại Phụ lục 02 và 03, UBND xã lập báo cáo và đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí số 02 về giao thông trên địa bàn xã; tổng hợp số liệu về đường xã, đường thôn, bon, đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng theo Phụ lục 04 đính kèm.

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẦU TƯ VÀ CẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐỂ HOÀN THÀNH TIÊU CHÍ SỐ 02 VỀ GIAO THÔNG

Xã:

STT	Tên đường	Chiều dài (Km)	Số Km đường đã được đầu tư xây dựng trước thời điểm đăng ký xã đạt chuẩn NTM	Số Km đường cần được đầu tư xây dựng	Tỷ lệ cứng hóa (%)

			Bê tông xi măng	Bê tông nhựa	Láng nhựa	Cấp phối đá dăm (không áp dụng đối với đường xã)	Đất cấp phối tự nhiên (không áp dụng đối với đường xã)	Tổng cộng	Bê tông xi măng	Bê tông nhựa	Láng nhựa	Cấp phối đá dăm (không áp dụng đối với đường xã)	Đất cấp phối tự nhiên (không áp dụng đối với đường xã)	Tổng cộng	
	1	2	3	4	5	6	7	8=3+4+5+6+7	9	10	11	12	13	14=9+10+11+12+13	15=8/2
A	Đường xã														
1	Đường ...														
2	Đường ...														
...	...														
B	Đường thôn, bon														
1	Đường ...														
2	Đường ...														
...	...														
C	Đường ngõ, xóm														
1	Đường ...														
2	Đường ...														
...	...														
D	Đường trục chính nội đồng														
1	Đường ...														
2	Đường ...														
...	...														

NGƯỜI LẬP

(Ký và ghi rõ họ tên)

UBND XÃ

(Ký tên và đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA UBND HUYỆN

(Ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC 02: MẪU BIÊN BẢN XÁC NHẬN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN XÁC NHẬN

Về kết quả đầu tư xây dựng và tình trạng khai thác, sử dụng hệ thống đường xã do UBND xã quản lý

Vào lúc giờ phút, ngày tháng năm, tại UBND xã, chúng tôi gồm có:

I. Thành phần:*1. UBND huyện*

- Ông: Chức vụ:

- Ông: Chức vụ:

2. UBND xã

- Ông: Chức vụ:

- Ông: Chức vụ:

II. Nội dung làm việc:

Căn cứ các Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quyết định, Hướng dẫn về đường giao thông nông thôn và danh mục đường xã đã được đầu tư và cần đầu tư xây dựng để hoàn thành tiêu chí số 02 về giao thông tại Phụ lục 01, do UBND xã quản lý.

Sau khi kiểm tra thực tế hiện trường, chúng tôi cùng thống nhất xác nhận kết quả đầu tư xây dựng và tình trạng khai thác, sử dụng của các đường xã do UBND xã quản lý như Phụ lục 2.1 kèm theo.

Buổi làm việc kết thúc lúc giờ phút cùng ngày. Biên bản này được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau. UBND huyện giữ 01 bản, UBND xã giữ 02 bản./.

UBND HUYỆN**UBND XÃ**

PHỤ LỤC 2.1: KẾT QUẢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG XÃ

Xã:

STT	Tên đường	Chiều dài (Km)	Số Km đường đã được đầu tư xây dựng trước thời điểm đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới				Số Km đường được đầu tư xây dựng hoàn thành sau thời điểm đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới				Tỷ lệ cứng hóa (%)	Tình trạng khai thác, sử dụng của các tuyến đường đã được đầu tư xây dựng trước thời điểm đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới
			Bê tông xi măng	Bê tông nhựa	Láng nhựa	Tổng cộng	Bê tông xi măng	Bê tông nhựa	Láng nhựa	Tổng cộng		
	1	2	3	4	5	$6=3+4+5$	7	8	9	$10=7+8+9$	$11=(6+10)/2$	12
	TỔNG CỘNG:											
1	Đường											Tình trạng mặt đường còn tốt, đảm bảo khả năng khai thác bình thường, hoặc tình trạng mặt đường đã hư hỏng, xuống cấp, cần phải được đầu tư sửa chữa, hoặc xây dựng mới
2	Đường											
...	...											

ĐD. UBND HUYỆN

(Ký tên và đóng dấu)

ĐD. UBND XÃ

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: Đối với các tuyến đường xã đã được đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa (hoặc chưa được đầu tư xây dựng để đạt chuẩn) trước thời điểm đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới cũng đưa vào để đánh giá tình trạng khai thác, sử dụng của tuyến đường.

PHỤ LỤC 03: MẪU BIÊN BẢN XÁC NHẬN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN XÁC NHẬN

Về kết quả đầu tư xây dựng và tình trạng khai thác, sử dụng hệ thống đường thôn, bon, ngõ, xóm, trực chính nội đồng do UBND xã quản lý

Vào lúc giờ phút, ngày tháng năm, tại UBND xã, chúng tôi gồm có:

I. Thành phần:

1. Đại diện UBND xã

- Ông: Chức vụ:

- Ông: Chức vụ:

2. Đại diện Thôn (Bon)

- Ông: Chức vụ:

- Ông: Chức vụ:

II. Nội dung làm việc:

Căn cứ các Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quyết định và Hướng dẫn về đường giao thông nông thôn và danh mục đường thôn, bon, ngõ, xóm, trục chính nội đồng đã được đầu tư và cần đầu tư xây dựng để hoàn thành tiêu chí số 02 về giao thông tại Mục B, C, D Phụ lục 01, do UBND xã quản lý.

Sau khi kiểm tra thực tế hiện trường, chúng tôi cùng thống nhất xác nhận kết quả đầu tư xây dựng và tình trạng khai thác, sử dụng của các đường thôn, bon, ngõ, xóm, trục chính nội đồng do UBND xã quản lý như Phụ lục 3.1 kèm theo.

Buổi làm việc kết thúc lúc giờ phút cùng ngày. Biên bản này được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau. UBND xã giữ 02 bản, Thôn (Bon) giữ 01 bản./.

ĐD. UBND XÃ

ĐD. THÔN (BON)

PHỤ LỤC 3.1: KẾT QUẢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THÔN, BON, NGÕ, XÓM, TRỤC CHÍNH NỘI ĐỒNG

Xã:

STT	Tên đường	Chiều dài (Km)	Số Km đường đã được đầu tư xây dựng trước thời điểm đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới	Số Km đường được đầu tư xây dựng hoàn thành sau thời điểm đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn	Tỷ lệ cứng hóa	Tình trạng khai thác, sử dụng của các tuyến đường

			Bê tông xi măng	Bê tông nhựa	Láng nhựa	Cấp phối đá dăm	Đất cấp phối tự nhiên	Tổng cộng	Bê tông xi măng	Bê tông nhựa	Láng nhựa	Cấp phối đá dăm	Đất cấp phối tự nhiên	Tổng cộng	(%)	đã được đầu tư xây dựng trước thời điểm đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới
	1	2	3	4	5	6	7	$8=3+4+5+6+7$	9	10	11	12	13	$14=9+10+11+12+13$	$15=(8+14)/2$	16
A	Đường thôn, bon															
1	Đường															Tình trạng mặt đường còn tốt, đảm bảo khả năng khai thác bình thường, hoặc tình trạng mặt đường đã hư hỏng, xuống cấp, cần phải được đầu tư sửa chữa, hoặc xây dựng mới
2	Đường															
...	...															
B	Đường ngõ, xóm															
1	Đường															
2	Đường															
...	...															
C	Đường trục chính nội đồng															
1	Đường															
2	Đường															
...	...															

ĐD. UBND XÃ

(Ký tên và đóng dấu)

ĐD. THÔN (BON)

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: Đối với các tuyến đường thôn, bon, ngõ, xóm, trục chính nội đồng đã được đầu tư cứng hóa (hoặc chưa được đầu tư xây dựng để đạt chuẩn) trước thời điểm đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới cũng đưa vào để đánh giá tình trạng khai thác, sử dụng của tuyến đường.

PHỤ LỤC 04: TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ SỐ 02 VỀ GIAO THÔNG

Xã:

STT	Tên đường	Chiều dài (Km)	Kết cấu mặt đường (Km)						Tổng số Km đã được cứng hóa	Tỷ lệ cứng hóa (%)	Số Km đã được cứng hóa trong năm báo cáo	Kết quả đánh giá (đạt/ chưa đạt)	Ghi chú	
			Bê tông xi măng	Bê tông nhựa	Láng nhựa	Cấp phối đá dăm	Đất cấp phối tự nhiên	Khác						
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=9/2	11	12	13	
A	Đường xã								9=3+4 +5					
1	Đường ...													
2	Đường ...													
...	...													
B	Đường thôn, bon								9=3+4 +5+6+ 7					
1	Đường ...													
2	Đường ...													
...	...													
C	Đường ngõ, xóm								9=3+4 +5+6+ 7					
1	Đường ...													
2	Đường ...													
...	...													
D	Đường trục chính nội đồng								9=3+4 +5+6+ 7					
1	Đường ...													
2	Đường ...													
...	...													

(*) Ghi chú: Các đơn vị cũng có thể tách riêng bảng thống kê số liệu cho từng loại đường quản lý.

NGƯỜI LẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

UBND XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

Mục 3

TIÊU CHÍ SỐ 3 VỀ THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

I. Tiêu chuẩn đánh giá

Xã đạt tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng, chống thiên tai khi đáp ứng 06 yêu cầu sau:

1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động
2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững
3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước
4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm
5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi
6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ

II. Hướng dẫn đánh giá thực hiện

1. Giải thích từ ngữ
 - a) Tổ chức thủy lợi cơ sở là tổ chức của những người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cùng hợp tác đầu tư xây dựng hoặc quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.
 - b) Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng là việc áp dụng quy trình kỹ thuật và thiết bị tiên tiến để tưới theo phương pháp nhỏ giọt, phun mưa, tưới ngầm, bảo đảm cấp nước theo nhu cầu của cây trồng cạn hoặc tưới ướt - khô xen kẽ, nông lộ phơi, SRI, 1 phải 5 giảm, 3 tăng 3 giảm cho cây lúa phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng kết hợp với các biện pháp canh tác tiên tiến trong nông nghiệp.
 - c) Kiểm tra công trình là việc xem xét bằng trực quan hoặc sử dụng thiết bị chuyên dụng để phát hiện các dấu hiệu hư hỏng nhằm đánh giá hiện trạng của công trình, máy móc, thiết bị.
 - d) Bảo dưỡng công trình thủy lợi là hoạt động đơn giản, phải làm hàng ngày hoặc thường xuyên, sử dụng lao động, vật liệu để duy trì sự hoạt động bình thường của công trình và máy móc, thiết bị.
 - e) Sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi là công việc có tính chất thường xuyên hàng năm, khắc phục những hư hỏng công trình và máy móc, thiết

bị nhằm chống xuống cấp, không dẫn đến hư hỏng lớn hơn, bảo đảm hoạt động bình thường của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

f) Sửa chữa định kỳ là hoạt động theo chu kỳ, khắc phục hư hỏng lớn, thay thế một số bộ phận quan trọng hết tuổi thọ, nếu không được sửa chữa có khả năng gây mất an toàn, hạn chế năng lực phục vụ của công trình và máy móc, thiết bị.

g) Sửa chữa đột xuất là hoạt động khẩn cấp khắc phục sự cố, hư hỏng của công trình, máy móc, thiết bị do tác động của mưa, gió, bão, lũ, ngập lụt, úng, động đất, va đập, cháy, nổ hoặc những tác động đột xuất khác.

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động:

a) Giải thích từ ngữ: Hình thức tưới, tiêu nước chủ động là việc điều tiết nước đáp ứng yêu cầu của đối tượng sử dụng nước về số lượng và chất lượng.

b) Phương pháp xác định:

Trong đó:

+ $T_{tiêu}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động (%).

+ F1: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tiêu chủ động (ha).

+ F: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp của xã (ha).

F1, F: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi $T_{tưới} \geq 90\%$ và $T_{tiêu} \geq 90\%$

Xác định tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động

1. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động:

TT	Cây trồng	Diện tích gieo trồng cần được bảo đảm tưới theo kế hoạch (ha)	Diện tích gieo trồng thực tế được tưới chủ động (ha)
1	Cây hàng năm		
	Lúa đông xuân		
	Lúa hè thu		

	Lúa mùa		
	Rau, màu		
2	Cây lâu năm		
	Cây ăn quả		
	Cây công nghiệp		
	Tổng cộng	S	S1
	$T_{\text{tươi}} (\%)$	$(S1/S)*100$	

2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu chủ động:

TT	Loại đất phân theo mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	Diện tích thực tế được tiêu (ha)
1	Sản xuất nông nghiệp		
	Lúa (đồng xuân, hè thu, mùa)		
	Rau màu		
	Cây lâu năm		
2	Phi nông nghiệp		
	Đất thổ cư		
	Khác		
	Tổng cộng	F	F1
	$T_{\text{tiêu}} (\%)$	$(F1/F)*100$	

Ghi chú: Đối với các xã có đất nuôi trồng thủy sản được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi có diện tích nuôi trồng thủy sản đảm bảo cấp, thoát nước chủ động đạt từ 80% trở lên. Xác định theo công thức:

$$T_k = \frac{K_1}{K} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ T_k : Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản được cấp, thoát nước chủ động.

+ K_1 : Diện tích đất nuôi trồng thủy sản thực tế được cấp, thoát nước chủ động (ha).

+ K : Diện tích đất nuôi trồng thủy sản cần cấp, thoát nước theo kế hoạch (ha).

K_1, K : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới. Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi T_k đạt $\geq 90\%$.

2.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững

a) Tổ chức thủy lợi cơ sở đảm bảo về pháp lý, năng lực theo quy định của Luật Thủy lợi, như:

- Hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã (có giấy đăng ký thành lập Hợp tác xã); tổ hợp tác được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về tổ hợp tác (có hợp đồng hợp tác và gửi thông báo tới UBND cấp xã nơi thành lập).

- Có điều lệ hoặc quy chế hoạt động dịch vụ thủy lợi được trên 50% số thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở thông qua và UBND cấp xã xác nhận.

- Toàn bộ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi là thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở.

- Tổ chức bộ máy, người vận hành của tổ chức thủy lợi cơ sở đảm bảo đáp ứng năng lực theo quy định.

b) Có số điểm đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững đạt từ 70 điểm trở lên, thông qua các chỉ tiêu sau:

- Chỉ tiêu 1: Thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước.

- Chỉ tiêu 2: Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi.

- Chỉ tiêu 3: Quản lý tài chính.

- Chỉ tiêu 4: Thực hiện đa dịch vụ.

- Chỉ tiêu 5: Mức độ hài lòng của thành viên.

Cách xác định điểm số các chỉ tiêu đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững của tổ chức thủy lợi cơ sở (TLCS):

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định điểm số
1	Thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước	30	
1.1	Lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước	10	a) Đối với tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý công trình thủy lợi nội đồng trong công trình thủy lợi do các tổ chức khai thác thủy lợi cấp huyện, cấp tỉnh quản lý:

			<ul style="list-style-type: none"> - Có lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước theo mùa, vụ hoặc theo năm; ký Hợp đồng với tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; thông báo lịch cấp, tưới, tiêu và thoát nước cho người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi: 5 điểm. - Có ký hợp đồng, nhưng không lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước: 2 điểm. - Không ký hợp đồng: 0 điểm. <p>b) Đối với tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý công trình thủy lợi nhỏ độc lập:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có lập hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, thông báo lịch cấp, tưới, tiêu, thoát nước cho người sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi: 5 điểm. - Có lập hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, không thông báo lịch cấp, tưới, tiêu cho người sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi: 2 điểm. - Không lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước: 0 điểm.
1.2	Tỉ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động (T)	20	<p>$T \geq 90\%$: 20 điểm.</p> <p>$80\% \leq T < 90\%$: 15 điểm.</p> <p>Cách xác định T ($T_{\text{tưới}}$, $T_{\text{tiêu}}$, T_k) theo khoản 1 phần I Mục I Chương I Hướng dẫn này.</p>
2	Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi	30	
2.1	Lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi	5	<ul style="list-style-type: none"> - Có lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình hàng năm: 5 điểm. - Không lập: 0 điểm.
2.2	Thực hiện kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi	20	<ul style="list-style-type: none"> - Đạt 100% theo kế hoạch: 20 điểm. - Đạt từ 70% đến dưới 100% theo kế hoạch: 15 điểm. - Đạt từ 50% đến dưới 70% theo kế hoạch: 10 điểm. - Đạt dưới 50% theo kế hoạch: 0 điểm.

2.3	Lập và thực hiện phương án bảo vệ công trình	5	- Có lập và thực hiện phương án bảo vệ công trình; không để xảy ra vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: 5 điểm. - Để xảy ra vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: 0 điểm.
3	Quản lý tài chính	20	
3.1	Lập kế hoạch tài chính	5	- Có lập kế hoạch tài chính, trong đó có kế hoạch thu-chi hàng năm cho dịch vụ thủy lợi thông qua hội nghị thường niên: 5 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.
3.2	Thực hiện kế hoạch tài chính đối với dịch vụ thủy lợi	10	Khả năng chủ động tài chính (TC) đối với dịch vụ thủy lợi được xác định như sau: $TC = \frac{\text{Nguồn thu của tổ chức TLCS}}{\text{Chi phí theo kế hoạch}}$ - Nguồn thu của tổ chức thủy lợi cơ sở bao gồm: Đóng góp của các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (phí thủy lợi nội đồng, đóng góp xây dựng, sửa chữa công trình...), kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác đầu tư (nếu có). - Chi phí theo kế hoạch bao gồm chi trả tiền sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định, chi các hoạt động quản lý, vận hành, bảo dưỡng, xây dựng, sửa chữa công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng. TC \geq 1: 10 điểm. 0,7 \leq TC < 1: 7 điểm. 0,5 \leq TC < 0,7: 5 điểm. TC < 0,5: 0 điểm.
3.3	Thực hiện quyết toán, công khai tài chính theo quy định	5	- Có thực hiện: 5 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.
4	Thực hiện đa dịch vụ	10	

4.1	Phát triển các sản phẩm dịch vụ khác	7	- Có thực hiện các sản phẩm dịch vụ khác như: Cấp nước nông thôn, điện... hoặc tham gia chuỗi cung ứng sản phẩm, dịch vụ: 7 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.
4.2	Ứng dụng khoa học công nghệ trong xây dựng, quản lý công trình thủy lợi	3	- Có ứng dụng một trong các công nghệ trong xây dựng; biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước; sử dụng một số thiết bị thông minh để theo dõi, giám sát hoặc điều khiển vận hành công trình thủy lợi...: 3 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.
5	Mức độ hài lòng của thành viên	10	Là điểm tổng hợp bình quân của các phiếu đánh giá mức độ hài lòng của thành viên (Phiếu đánh giá theo biểu mẫu số 2 Phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này).
	Tổng cộng	100	

Ghi chú:

- Tổ chức thủy lợi cơ sở có tổng số điểm từ 90 điểm trở lên được đánh giá là đạt xuất sắc.

- Tổ chức thủy lợi cơ sở có tổng số điểm từ 70 đến dưới 90 điểm được đánh giá là đạt.

3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước:

a) Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước được tính bằng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực (của các vụ trong năm) thực tế áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên tổng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực theo quy hoạch/kế hoạch của xã.

+ Đối với cây chủ lực là cây lúa: Là diện tích áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến như: SRI, 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, Nông - Lộ - Phoi/ướt khô xen kẽ...

+ Đối với cây chủ lực là các cây trồng cạn: Là diện tích áp dụng các kỹ thuật tưới tiết kiệm nước như: Tưới phun mưa, tưới nhỏ giọt và tưới ngầm.

Xác định tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

1. Đối với cây lúa:

TT	Vụ sản xuất	Diện tích gieo trồng lúa theo quy hoạch/kế hoạch của xã (ha)	Diện tích gieo trồng lúa thực tế áp dụng biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước (ha)	Biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước được áp dụng
1	Vụ đông xuân			
2	Vụ hè thu			
3	Vụ mùa			
	Tổng cộng	S	S1	
	Tỷ lệ (%)	$(S1/S)*100$		

Ghi chú: Biện pháp canh tác tiên tiến, tưới tiết kiệm được hiểu là áp dụng một trong các biện pháp như: SRI, 1 phải 5 giảm, 3 tăng 3 giảm, ướn khô xen kẽ/nông lộ phơi.

2. Đối với cây trồng cạn

TT	Loại cây trồng cạn chủ lực	Diện tích đất trồng cây trồng cạn chủ lực cần tưới theo kế hoạch (ha)	Diện tích đất trồng cây trồng cạn thực tế được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (ha)	Công nghệ tưới tiết kiệm nước được áp dụng (phun mưa, nhỏ giọt)
1	Cây			
2	Cây			
	...			
	Tổng cộng	S	S1	
	Tỷ lệ	$(S1/S)*100$		

b) Chỉ tiêu 3.3 được đánh giá là đạt khi tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước như sau:

- Đối với xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện nghèo: Đạt tỷ lệ từ 5% trở lên.

- Đối với các xã còn lại: Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên.

c) Các trường hợp khác:

- Trường hợp xã không có cây trồng chủ lực theo quy định của UBND cấp tỉnh thì có thể được tính bằng tỷ lệ diện tích cây trồng mang lại giá trị kinh tế chính của địa phương như lúa, rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Đối với các xã có diện tích đất sản xuất nông nghiệp chủ yếu là đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu 3.3 được đánh giá là đạt khi có áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản đối với việc sử dụng nước đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phòng ngừa bệnh, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu,...

4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm

a) Tất cả công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng do xã quản lý có kế hoạch bảo trì hàng năm: Kế hoạch bảo trì thể hiện một số công việc chính như: Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ các hạng mục công trình thủy lợi, trong đó có dự kiến về thời gian, kinh phí, hình thức tổ chức thực hiện.

b) Tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì đảm bảo đạt 100% so với kế hoạch:

- Có báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra thường xuyên, trước và sau mùa mưa, kiểm tra ngay sau khi có mưa, lũ lớn.

- Có hồ sơ thể hiện việc sử dụng lao động, vật liệu thực hiện bảo dưỡng các hạng mục theo kế hoạch.

- Các hạng mục công trình được sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ đạt 100% so với kế hoạch: Có hồ sơ lưu thể hiện việc sửa chữa theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng hoặc theo cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

- Các sự cố, hư hỏng của công trình, máy móc thiết bị bị ảnh hưởng tác động bởi thiên tai (nếu có) được xử lý sửa chữa đột xuất kịp thời (có hồ sơ chứng minh)

5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi

a) Có bảng thống kê, cập nhật đầy đủ các nguồn nước thải xả vào từng công trình thủy lợi do xã quản lý theo biểu mẫu:

Thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi đối với xã nông

thôn mới nâng cao

TT	Tên kênh - Công trình	Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải	Địa chỉ tổ chức/cá nhân xả thải	Vị trí xả thải		Loại nước thải	Lưu lượng xả	Chế độ xả	Biện pháp xử lý	Giấy phép (có ghi C, không ghi K)
				Địa giới hành chính	Vị trí trên kênh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
3										
4										

Ghi chú: Thống kê nguồn xả nước thải lần lượt theo từng tuyến kênh của từng công trình thủy lợi do xã quản lý.

- Cột 1: Ghi thứ tự.
- Cột 2: Ghi tên kênh thuộc công trình thủy lợi (ví dụ: Kênh N1- Trạm bơm A).
- Cột 3: Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải, bao gồm: Tên cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề, khu dân cư, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, khác.
- Cột 4: Ghi địa chỉ của tổ chức/cá nhân xả nước thải.
- Cột 5: Ghi vị trí xả thải vào kênh theo địa giới hành chính (ví dụ: Thôn A).
- Cột 6: Ghi vị trí tiếp nhận nguồn thải trên kênh theo vị trí khoảng cách cộng dồn tính từ đầu kênh hoặc vị trí công trình gắn với tên địa danh (ví dụ: K0+450, cống B).
- Cột 7: Loại nước thải ghi rõ thuộc loại nước thải gì (ví dụ: nước thải công nghiệp, nước thải làng nghề, nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải nuôi trồng thủy sản, nước thải khác).
- Cột 8: Lưu lượng xả được xác định theo hướng dẫn sau:
 - + Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh có trạm xử lý nước thải thì lấy theo công suất trạm hoặc lưu lượng xả theo giấy phép đã cấp.
 - + Nước thải sinh hoạt:
 - i) Đối với địa phương có công trình cấp nước tập trung: Khối lượng nước thải bằng 100% khối lượng nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;
 - ii) Đối với địa phương chưa có công trình cấp nước tập trung: Khối lượng nước thải bằng 100% định mức tiêu thụ nước sạch theo đầu người do UBND cấp

tính quy định:

Khu vực nông thôn: Trung bình từ 80-120 lít/người/ngày đêm;

Khu vực đô thị: Trung bình từ 100-150 lít/người/ngày đêm, một số đô thị loại I, khu du lịch, nghỉ dưỡng qui định mức tiêu thụ nước sạch lên đến 200 lít/người/ngày đêm.

iii) Khách sạn, nhà nghỉ: 250 lít/giường.

+ Nước thải chăn nuôi:

i) Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 80% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, KL nước thải có thể tính như sau:

Chăn nuôi lợn: 35 lít/con/ngày đêm;

Chăn nuôi trâu, bò: 38-40 lít/con/ngày đêm;

Chăn nuôi dê: 7 lít/con/ngày đêm.

+ Nước thải từ cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề:

i) Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: Khối lượng nước thải bằng 80% khối lượng nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: khối lượng nước thải tham khảo theo định mức sau:

Cơ sở chế biến tinh bột: Bột sắn: 12 m³/tấn bột sắn sản phẩm; Bột dong: 20 m³/tấn bột dong sản phẩm; Bún, bánh đa: 10 m³/tấn bún, bánh đa sản phẩm; Miến dong: 7 m³/tấn miến dong sản phẩm.

Cơ sở chế biến bia, rượu, cồn: Khối lượng nước thải cơ sở tính theo định mức thải sản xuất từ 6-7 lít nước thải/1 lít bia, rượu, cồn.

Cơ sở chế biến thủy sản: Thủy sản đông lạnh: 4-6 m³/tấn sản phẩm; Thủy sản phile: 5-7 m³/tấn sản phẩm.

Cơ sở kinh doanh cửa hàng ăn uống, khách sạn: Khách sạn, nhà nghỉ: 200-300 lít/giường/ngày; Nhà hàng: 20 lít/món/ngày.

Cơ sở giết mổ gia súc: Giết mổ trâu, bò: 1,25 m³/con; Giết mổ lợn: 0,75 m³/con.

+ Nước thải từ nuôi trồng thủy sản:

i) Căn cứ hợp đồng dịch vụ cấp nước cho các ao nuôi, lượng nước thải ở mỗi lần thay nước được tính bằng 20% lượng nước cấp.

ii) Trường hợp không có hợp đồng cấp nước, cách tính như sau: Trung bình ao nuôi có chiều sâu 1,5 m, hệ số trao đổi nước 20%, tiêu chuẩn thải nước thải 3.000m³/ha/ngày đêm.

- Cột 9: Chế độ xả: Liên tục hay không liên tục;

- Cột 10: Thuộc diện cấp phép môi trường: Theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Trường hợp không thuộc điều 39 thì phải đăng ký môi trường.

Trường hợp không phải đăng ký môi trường: cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải dưới 05 m³/ngày được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.

- Cột 10: Biện pháp xử lý:

i) Đối với nguồn xả thải đã có hệ thống xử lý nước thải trước khi xả vào kênh mương thì ghi rõ hệ thống thu gom, tỷ lệ được thu gom, công nghệ xử lý, công suất xử lý, năm xây dựng...

ii) Đối với nguồn xả thải chưa có hệ thống xử lý nước thải: Ghi "Không".

- Cột 11: Giấy phép: i) Đối với nguồn xả thải đã được cấp phép: ghi "C";

ii) Đối với nguồn xả thải chưa được cấp phép: ghi "K".

b) Có thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn nước thải, tổ chức quản lý nguồn nước thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân công, phân cấp.

c) Xử lý vi phạm xả nước thải vào công trình thủy lợi kịp thời, dứt điểm hàng năm theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ

Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
Tổng điểm				100	
I	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực			35	
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập (Quyết định).	Có	3	0
		b) Được kiện toàn thường xuyên, liên tục theo quy định (Quyết định)		2	0
		c) Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực phòng chống thiên tai và làm thường trực của Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm	Có	2	0

		kiểm cứu nạn cấp xã (Quyết định).			
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công).		3	0
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% số cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định (Quyết định, kế hoạch hoạt động).	Có	4	0
		c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	0
		d) Có từ 70% trở lên số người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh				40	
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt.	Có	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định.		3	0
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro theo các loại hình thiên tai.	Có	5	0
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.	Có	6	0
3	Thực hiện	a) Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai		7	Tính

có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.			điểm theo tỷ lệ %
	b) Có 100% số tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
	c) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
III Về cơ sở hạ tầng thiết yếu			25	
Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; di dân cư mới hoặc chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với loại hình thiên tai thường xuyên và các quy hoạch phòng chống lũ, đê điều (nếu có)		3	0
	b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		3	Tính điểm theo tỷ lệ %
2 Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
	b) 100% số điểm có nguy cơ cao về rủi	Có	7	Tính

		ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.			điểm theo tỷ lệ %
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		5	Tính điểm theo tỷ lệ %

* Kết quả:

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + *Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";*
 - + *Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.*
- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + *Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";*
 - + *Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.*
- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + *Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";*
 - + *Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.*

III. Hồ sơ minh chứng

1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động: Các văn bản, tài liệu có liên quan.
2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững: Các văn bản, tài liệu hồ sơ có liên quan.
3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước: Các văn bản, tài liệu hồ sơ có liên quan.
4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm: Các văn bản, tài liệu hồ sơ có liên quan.
5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi:
 - Văn bản chỉ đạo, văn bản hướng dẫn; biên bản làm việc...
 - Biên bản xử lý vi phạm, quyết định xử lý vi phạm...
 - Các văn bản, tài liệu, hồ sơ khác có liên quan.

6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ

- Có Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập (Quyết định).

- Được kiện toàn thường xuyên, liên tục theo quy định (Quyết định).

- Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực phòng chống thiên tai và làm thường trực của Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp xã (Quyết định).

- Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công).

- Cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).

- Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định (Quyết định, kế hoạch hoạt động).

- Đội xung kích được tập huấn, huấn.

luyện nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).

- Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt và được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định.

- Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.

- Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

Mục 4 **TIÊU CHÍ SỐ 4 VỀ ĐIỆN**

I. Tiêu chuẩn để đánh giá

Xã đạt tiêu chí số 4 về Điện phải đạt các tiêu chí sau:

Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định

II. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi: Các xã; huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có các công trình lưới điện (đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cải tạo, đảm bảo mỹ quan, an toàn tin cậy và ổn định) theo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng: Các xã; huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được xét công nhận xã, huyện đạt Tiêu chí về điện trong việc xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

III. Xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao về điện:

1. Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao về điện phải đạt Tiêu chí về điện đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới;
2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định: đạt $\geq 98\%$.

IV. Phương pháp đánh giá:

Sở Công Thương phối hợp với Công ty điện lực Đắk Nông kiểm tra, hướng dẫn kiểm tra, xác nhận theo các quy định hiện hành, phù hợp nhu cầu theo tiêu chí sử dụng điện trên địa bàn xã và điều kiện kinh tế - xã hội của từng xã.

V. Hồ sơ minh chứng: Không

Mục 5 TIÊU CHÍ SỐ 5 VỀ GIÁO DỤC

I. Tiêu chuẩn đánh giá

Xã đạt tiêu chí số 5 về Giáo dục khi đáp ứng 06 yêu cầu sau:

1. Tỷ lệ trường học các cấp (*mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở*) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2: đạt 100%
2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi: đạt.
3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở; đạt mức độ 3
4. Đạt chuẩn xóa mù chữ: mức độ 2
5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại: khá
6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền: đạt

II. Hướng dẫn đánh giá thực hiện

1. Tỷ lệ trường học các cấp (*mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở*) đạt 100% tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.

1.1. Xã được công nhận đạt tiêu chí trường học khi phải có tỷ lệ trường học các cấp đạt 100% tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1, trong đó có ít nhất một trường học đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.

1.2. Nội dung áp dụng thực hiện: Các xã có hơn 03 trường.

Xã được công nhận đạt tiêu chí trường học khi phải có tỷ lệ trường học các cấp đạt 100% tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó có $\geq 70\%$ trường học các cấp đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1, cụ thể:

- Trường Mầm non (Bao gồm trường mầm non, trường mẫu giáo): Thực hiện các quy định tại Thông tư số 19/2018/QĐ-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non; Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 27/05/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Trường Tiểu học: Thực hiện các quy định tại Thông tư số 17/2018/QĐ-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học; Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 27/05/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Trường Trung học cơ sở; trường phổ thông có nhiều cấp học: Thực hiện các quy định tại Thông tư số 18/2018/QĐ-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 27/05/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi

- Về tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục: Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 6 mục 1 Chương 2 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù.

- Về điều kiện bảo đảm phổ cập: Thực hiện theo Điều 3 Chương 2 Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở mức độ 3

3.1. Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3

- Về tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục: Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 11 mục 2 Chương 2 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù.

- Về điều kiện bảo đảm phổ cập: Thực hiện theo Điều 4 Chương 2 Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

3.2. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3

- Về tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục: Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 16 mục 3 Chương 2 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù.

- Về điều kiện bảo đảm phổ cập: Thực hiện theo Điều 5 Chương 2 Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

4. Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2

- Về tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ: Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 21 Chương 3 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù.

- Về điều kiện bảo đảm xóa mù chữ: Thực hiện theo Điều 6 Chương 2 Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại Khá

Thực hiện theo hướng tại Thông tư số 44/2014/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định đánh giá xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã.

6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền đạt

100 % các cơ sở giáo dục mầm non đến trung học cơ sở trên địa bàn có câu lạc bộ khiêu vũ thể thao trong trường học là đạt.

III. Hồ sơ minh chứng

1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất:

- Đối với các trường đã được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận trường đạt chuẩn quốc gia thì cung cấp Quyết định của UBND tỉnh công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

- Đối với các trường đã được kiểm tra và đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định thì cung cấp Biên bản kiểm tra hoặc Quyết định công nhận của cấp thẩm quyền kiểm tra và công nhận trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định.

2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở; Đạt chuẩn xóa mù chữ:

- Biên bản kiểm tra Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở của các huyện, thành phố vào thời điểm tháng 12 hàng năm.

- Quyết định công nhận các xã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở của các huyện, thành phố.

3. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại

- Đối với “Cộng đồng học tập” cấp xã: Quyết định công nhận kết quả đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp huyện; Hồ sơ đánh giá và quy trình đánh giá thực hiện theo Điều 5, Điều 6 của Thông tư số 44/2014/TT-BGDĐT ngày 12/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định về đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã.

- Đối với Trung tâm học tập cộng đồng cấp xã: Báo cáo tự đánh giá hằng năm của Trung tâm học tập cộng đồng cấp xã theo phụ lục 01 và Báo cáo tổng hợp đánh giá hằng năm của các Trung tâm học tập cộng đồng cấp xã trên địa bàn theo phụ lục 02 của Công văn số 2553/BGDĐT-GDĐT ngày 18/04/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền:

- Kế hoạch hoạt động câu lạc bộ khiêu vũ thể thao trong trường học do các trường mầm non đến trung học cơ sở trên địa bàn xã ban hành, thực hiện.

- Các hình ảnh hoạt động của câu lạc bộ khiêu vũ thể thao trong trường học được lưu trữ để phục vụ công tác kiểm tra, thẩm định.

Mục 6

TIÊU CHÍ SỐ 6 VỀ VĂN HÓA

I. Tiêu chuẩn đánh giá

Xã đạt tiêu chí số 6 về Giáo dục khi đáp ứng 03 yêu cầu sau:

1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên

2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định

3. Tỷ lệ thôn, bon, buôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới

II. Hướng dẫn đánh giá, thực hiện

1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên

a) Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã và Nhà văn hóa - Khu thể thao cấp thôn đạt chuẩn:

- Trung tâm Văn hóa-Thể thao xã được đầu tư xây dựng riêng biệt bên ngoài khu hành chính của xã, đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận. Quy mô xây dựng, trang thiết bị và kinh phí hoạt động theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL;

- Nhà văn hóa-Khu thể thao cấp thôn được tu bổ, tôn tạo, xây mới đảm bảo về diện tích, chỗ ngồi, trang thiết bị hoạt động đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa-văn nghệ, thể dục-thể thao của cộng đồng dân cư. Ngành văn hóa, thể thao và du lịch các địa phương căn cứ nhu cầu thực tiễn, các quy định tại Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL và các văn bản liên quan

* Quy định chung về quy mô xây dựng và tổ chức hoạt động của Trung tâm Văn hóa – Thể thao cấp xã, Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tối thiểu đạt chuẩn hoặc hơn xã, thôn đạt chuẩn nông thôn mới.

b) Về lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng:

Đối với miền núi, hải đảo: Có 50% các điểm công cộng trên địa bàn xã được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời.

c) Về tổ chức các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên:

- Các loại hình hoạt động văn hóa-văn nghệ, thể dục-thể thao thực hiện theo quy định tại khoản 6, 7, 8 Điều 6 Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đối với hoạt động thư viện:

Có hoạt động phục vụ tài nguyên thông tin cho nhân dân đạt tối thiểu 1.500 lượt/năm trở lên.

2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định

Di sản văn hóa trên địa bàn xã được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị theo quy định pháp luật về di sản văn hóa:

- Luật Di sản văn hóa (năm 2001) và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa (năm 2009) (Các Điều: 17, 18, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 41, 42, 43, 45);

- Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa (Nghị định số 98/2010/NĐ-CP);

- Nghị định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về bảo vệ và quản lý Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam (Nghị định số 109/2017/NĐ-CP);

- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (Nghị định số 166/2018/NĐ-CP).

- Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL).

- Thông tư số 09/2011/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 7 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về nội dung hồ sơ khoa học để xếp hạng di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh (Thông tư số 09/2011/TT-BVHTTDL).

- Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích (Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL).

3. Tỷ lệ thôn, bon, buôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới

a) 15% tổng số thôn, bon, buôn, bản (sau đây gọi chung là Khu dân cư) văn hóa được tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa. 15% tổng số Gia đình văn hóa được tặng Giấy khen Gia đình văn hóa.

b) Tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa”, “Bon văn hóa”, “Buôn văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” (gọi chung là danh hiệu Khu dân cư văn hóa) thực hiện theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP.

III. Hồ sơ minh chứng

1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên:

- Số liệu, Diện tích, Quyết định, Quy hoạch...

- Có Quyết định hành lập Ban chủ nhiệm, Kế hoạch tổ chức thực hiện. Báo cáo hiệu quả hoạt động và các hồ sơ, tài liệu liên quan.

2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định:

Số liệu, diện tích, địa điểm, Ban quản lý (nếu có), đánh giá hiệu quả hoạt động, báo cáo và các hồ sơ, tài liệu liên quan.

3. Tỷ lệ thôn, bon, buôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới:

Số liệu, danh sách cụ thể; có Quyết định công nhận của cấp thẩm quyền phê duyệt; Kế hoạch tổ chức thực hiện, Báo cáo hiệu quả hoạt động. Các hồ sơ liên quan khác

Mục 7

TIÊU CHÍ SỐ 7 VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN

I. Tiêu chuẩn để đánh giá

Xã đạt tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn khi đáp ứng yêu cầu: Có mô hình chợ thí điểm đảm bảo an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm

II. Hướng dẫn thực hiện

1. Giải thích từ ngữ:

Chợ kinh doanh thực phẩm: Chợ truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch, đáp ứng các nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa và nhu cầu của khu vực dân cư, trong đó số cơ sở kinh doanh thực phẩm cố định (cơ sở được giao hoặc thuê điểm kinh doanh tại chợ) chiếm từ 30% tổng số cơ sở kinh doanh cố định tại chợ trở lên.

Điểm kinh doanh tại chợ: bao gồm quầy hàng, sạp hàng, ki-ốt, cửa hàng được bố trí cố định trong phạm vi chợ theo thiết kế xây dựng chợ, có diện tích quy chuẩn tối thiểu là 3m²/điểm.

An toàn thực phẩm: Việc bảo đảm để thực phẩm không gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người.

2. Đối tượng phạm vi

Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 11856:2017 quy định các yêu cầu và phương pháp đánh giá chợ kinh doanh thực phẩm. Tiêu chuẩn này không áp dụng đối với các chợ đầu mối, đấu giá nông sản; chợ tạm; chợ nổi (trên sông, biển).

III. Hướng dẫn đánh giá

Xét công nhận xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới nâng cao:

1. Đối với xã có chợ nông thôn

Xã được công nhận đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới nâng cao khi đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

a) Là xã có chợ đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định tại *Phụ lục I* đính kèm và đồng thời có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm đáp ứng một phần hoặc đầy đủ các tiêu chí tại *Phụ lục IV*.

b) Là xã có chợ đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định tại *Phụ lục I* đính kèm và đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm tại *phụ lục III* đính kèm.

PHỤ LỤC I

TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN

Chợ nông thôn đạt tiêu chí khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Về mặt bằng, diện tích xây dựng chợ:

a) Có mặt bằng phù hợp với quy mô hoạt động; bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và các dịch vụ thiết yếu tại chợ.

b) Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là 3m².

2. Về kết cấu nhà chợ chính:

a) Nhà chợ chính phải bảo đảm được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy định.

b) Nền chợ phải được bê tông hóa.

3. Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình:

a) Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức quản lý chợ.

b) Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng, phù hợp với quy mô của chợ.

c) Có địa điểm trông giữ xe (ngoài trời hoặc có mái che) đáp ứng và phù hợp nhu cầu mua, bán tại chợ, đảm bảo an toàn, trật tự.

d) Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng, bảo đảm điều kiện về an toàn thực phẩm.

e) Có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ.

f) Có phương án và hệ thống cấp điện theo quy định đảm bảo cho hoạt động của chợ.

g) Có khu thu gom, lưu chứa rác và kế hoạch vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương.

h) Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm tiêu thoát, dễ dàng thông tắc.

i) Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy cho chợ theo quy định.

4. Về điều hành quản lý chợ

a) Có tổ chức quản lý chợ; việc tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý thực hiện theo quy định.

b) Có Nội quy chợ được niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ.

c) Có sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường phù hợp để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hóa.

d) Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC III YÊU CẦU CHUNG THEO TIÊU CHUẨN CHỢ KINH DOANH THỰC PHẨM

1. Yêu cầu về vị trí, địa điểm

Chợ không bị ngập nước, đọng nước; không bị ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm từ các khu vực ô nhiễm bụi, hóa chất độc hại, các nguồn gây ô nhiễm khác; cách các nguồn gây ô nhiễm tối thiểu 500m.

2. Yêu cầu về bố trí

- Thực hiện bố trí, sắp xếp các khu vực kinh doanh thuận lợi cho việc kinh doanh và bảo đảm an toàn thực phẩm. Chợ được phân khu chức năng thành từng khu vực riêng biệt nhằm tránh lây nhiễm chéo, được ngăn cách bởi đường đi có chiều rộng tối thiểu là 1,5 m.

Tại các khu vực kinh doanh có biển hiệu thông báo:

Khu vực kinh doanh thực phẩm động vật (thịt lợn, thịt gà...);

Khu vực kinh doanh thủy hải sản;

Khu vực kinh doanh rau, củ, quả;

Khu vực kinh doanh dịch vụ ăn uống;

Khu vực kinh doanh thực phẩm chín;

Khu vực kinh doanh thực phẩm khác;

Khu vực kinh doanh phi thực phẩm (quần áo, khu vực kinh doanh hàng gia dụng...) được bố trí tách biệt với các khu vực kinh doanh thực phẩm khác.

- Niêm yết sơ đồ chỉ dẫn phân khu của chợ tại cửa ra vào chính của chợ.

3. Yêu cầu về thiết kế

- Chợ được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, bảo đảm thời gian sử dụng tối thiểu là 5 năm.

- Sàn khu vực buôn bán thực phẩm thoát nước tốt; không đọng nước và dễ làm vệ sinh.

- Trần nhà, mái che, tường, cột làm bằng vật liệu bền, không bị dột, thấm nước; đảm bảo bậc chịu lửa tối thiểu bậc I, II đối với chợ kiên cố và bậc III đối với chợ bán kiên cố.

4. Yêu cầu về hệ thống chiếu sáng

Chợ được chiếu sáng đầy đủ bằng ánh sáng tự nhiên hoặc nhân tạo. Nguồn ánh sáng, cường độ ánh sáng bảo đảm dễ nhận biết, đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng an toàn sản phẩm.

5. Yêu cầu về nước sử dụng trong chợ và hệ thống thoát nước

- Có hệ thống cấp nước, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng, bảo đảm chất lượng nước sinh hoạt, phục vụ sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại chợ.

- Có hệ thống cấp, thoát nước đến từng hộ kinh doanh thịt; thùy hải sản tươi sống; dịch vụ ăn uống.

- Chợ có hệ thống thoát nước, có đầy đủ hố ga, lưới chắn rác, nắp đậy ngăn mùi và thường xuyên làm vệ sinh, thông tắc.

6. Yêu cầu về kho, khu vực bảo quản thực phẩm (nếu có)

Kho, khu vực bảo quản thực phẩm cần:

- Duy trì điều kiện nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, thông gió và các yếu tố bảo đảm an toàn thực phẩm khác theo quy định và yêu cầu về bảo quản thực phẩm của nhà sản xuất.

- Có biện pháp, dụng cụ chống côn trùng và động vật gây hại.

- Sản phẩm thực phẩm không được để chung với hàng hóa, hóa chất và những vật dụng khác có khả năng lây nhiễm chéo hoặc không bảo đảm an toàn thực phẩm.

7. Yêu cầu đối với khu bán gia cầm sống và khu giết mổ gia cầm (nếu có)

Khu bán gia cầm sống và khu giết mổ gia cầm (nếu có) phải đáp ứng các quy định hiện hành.

Khu bán gia cầm sống phải tách biệt với khu bán thực phẩm khác với khoảng cách tối thiểu là 2,4m; thuận lợi cho việc vệ sinh, khử trùng, tiêu độc, thu gom, xử lý nước thải, chất thải.

Khu giết mổ gia cầm tại chợ (nếu có) phải có đủ điều kiện đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ.

8. Yêu cầu về an toàn phòng cháy và chữa cháy

Chợ phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn phòng cháy và chữa cháy theo quy định trong TCVN 6161. và các quy định hiện hành.

Khi thiết kế hệ thống phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan phải tuân thủ theo các quy định hiện hành về phòng cháy và chữa cháy.

Điều kiện về an toàn phòng cháy chữa cháy đối với chợ phải tuân thủ theo các văn bản quy phạm pháp luật về phòng cháy, chữa cháy hiện hành và các yêu cầu cơ bản sau:

- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với đặc điểm và tính chất hoạt động của cơ sở.

- Có quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy trong cơ sở.

- Hệ thống điện, chống sét, chống tĩnh điện; thiết bị sử dụng điện, sinh lửa, sinh nhiệt; việc sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt phải bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

- Có quy trình kỹ thuật an toàn về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

- Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, chuyên ngành được huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và tổ chức thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

- Có phương án chữa cháy, thoát nạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Có hệ thống giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy, hệ thống báo cháy, chữa cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy khác, phương tiện cứu người phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở bảo đảm về số lượng, chất lượng và hoạt động phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy hoặc theo quy định của Bộ Công an.

- Có văn bản thẩm duyệt, nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy đối với công trình thuộc diện do cơ quan Cảnh sát phòng cháy chữa cháy thẩm duyệt.

- Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

9. Yêu cầu về vệ sinh môi trường

- Có hoạt động dọn vệ sinh, thu gom rác thải hàng ngày; tần suất vệ sinh trong ngày bố trí phù hợp với chợ, bảo đảm giữ chợ sạch sẽ.

- Trang bị thùng chứa rác thải có nắp đậy kín tại các nơi công cộng trong chợ. Tại các vị trí đặt thùng rác công cộng có các biển thông báo giữ vệ sinh và chỉ dẫn bỏ rác đúng nơi quy định.

- Định kỳ tổ chức khử trùng và tiêu diệt côn trùng, động vật gây hại bảo đảm không ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm tại chợ.

10. Yêu cầu về nhà vệ sinh

- Nhà vệ sinh bố trí cách biệt với khu kinh doanh thực phẩm và được xây dựng đáp ứng điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn nhà tiêu dột nước tự hoại; có số lượng phòng vệ sinh phù hợp với quy mô chợ; phòng vệ sinh nam, nữ được bố trí riêng biệt, thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ. Nhà vệ sinh được xây dựng đáp ứng tiêu chuẩn 25 hộ kinh doanh/nhà vệ sinh.

- Chỗ rửa tay có thể bố trí trong hoặc ngoài nhà vệ sinh; có đủ dụng cụ, xà phòng, các chất tẩy rửa để vệ sinh và rửa tay; có bảng hướng dẫn quy trình rửa tay và bảng chỉ dẫn “Rửa tay sau khi đi vệ sinh” ở nơi dễ nhìn.

11. Yêu cầu khác

- Có nội quy chợ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trong đó có quy định về việc bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm kinh doanh tại chợ. Nội quy được niêm yết tại chợ và phổ biến cho các hộ kinh doanh thực hiện.

- Có tổ chức quản lý chợ.

- Đáp ứng các yêu cầu bắt buộc tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Phụ lục IV

Bảng 1. Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm

STT	Tiêu chí	Mức độ đánh giá (A/B)	Đánh giá		Hướng dẫn đánh giá
			Đạt	Không đạt	
I	Yêu cầu chung (Theo Mục 4 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)				
	<i>Yêu cầu về vị trí, địa điểm (theo 4.1 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)</i>				
1	Chợ không bị ngập nước, đọng nước (theo 4.1 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
2	Chợ không bị ảnh hưởng bởi các nguồn gây ô nhiễm; cách các nguồn gây ô nhiễm tối thiểu 500m (theo 4.1 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế

	<i>Yêu cầu về bố trí (theo 4.2 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)</i>				
3	Bố trí khu vực kinh doanh (theo 4.2 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	B			Có phương án bố trí khu vực kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt
4	Phân khu chức năng (theo 4.2 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
5	Tại các khu vực kinh doanh có biển hiệu thông báo (theo 4.2 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
6	Sơ đồ chỉ dẫn phân khu của chợ tại cửa ra vào chính (theo 4.2 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
	<i>Yêu cầu về thiết kế (theo 4.3 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)</i>				
7	Chợ được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố (theo 4.3 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế và theo thiết kế xây dựng
8	Sàn khu vực buôn bán thực phẩm (theo 4.3 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
9	Trần, mái che, tường chợ (theo 4.3 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
	<i>Yêu cầu về hệ thống chiếu sáng (theo 4.4 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)</i>				
10	Hệ thống chiếu sáng (theo 4.4 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế

	<i>Yêu cầu về nước sử dụng trong chợ (theo 4.5 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)</i>				
11	Nước sử dụng trong chợ (theo 4.5 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	A			Hợp đồng cung cấp nước sinh hoạt hoặc hóa đơn sử dụng nước sinh hoạt hoặc phiếu kiểm nghiệm nước sinh hoạt, chứng nhận hợp quy chất lượng nước sinh hoạt.
12	Hệ thống cấp, thoát nước (theo 4.5 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
	<i>Yêu cầu về kho, khu vực bảo quản thực phẩm (nếu có) (theo 4.6 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)</i>	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
13	Nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, thông gió và các yếu tố bảo đảm an toàn thực phẩm khác (theo 4.6 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
14	Có biện pháp, dụng cụ chống côn trùng và động vật gây hại (theo 4.6 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
15	Trung bày thực phẩm trong kho (theo 4.6 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
	<i>Yêu cầu đối với khu bán gia cầm sống, khu giết mổ gia cầm tập trung tại chợ (nếu có) (theo 4.7 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)</i>				

16	Tách biệt với khu bán thực phẩm khác với khoảng cách tối thiểu là 2,4m (theo 4.7.1 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
17	Đủ điều kiện đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ (theo 4.7.2 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	A			Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư, kinh doanh
18	Yêu cầu về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy (theo 4.8 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	A			Văn bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền
	Yêu cầu về vệ sinh môi trường (theo 4.9 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)				
19	Thu gom rác thải (theo 4.9 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	B			Giấy tờ chứng minh hoạt động thu gom rác thải định kỳ
20	Trang bị thùng rác và biển thông báo (theo 4.9 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
21	Định kỳ tổ chức khử trùng và tiêu độc (theo 4.9 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	B			Giấy tờ chứng minh
	<i>Yêu cầu về nhà vệ sinh (theo 4.10 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)</i>				
22	Bố trí cách biệt, tiêu dội nước tự hoại, 25 hộ kinh doanh/nhà vệ sinh (theo 4.10 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
23	Trang thiết bị trong nhà vệ sinh (theo 4.10 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế

	doanh thực phẩm)				
	<i>Yêu cầu khác (theo 4.11 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)</i>				
24	Nội quy chợ (theo 4.11 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	A			Nội quy chợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
25	Tổ chức quản lý chợ (theo 4.11 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	A			Có quyết định thành lập tổ chức quản lý chợ của cấp có thẩm quyền
II	Yêu cầu đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ (theo Mục 5 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)				
26	Các cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật (theo 5.2 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	A			100% tổng số cơ sở kinh doanh đạt thì tính tiêu chí đạt
27	Các cơ sở kinh doanh thủy hải sản tươi sống (theo 5.3 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	A			100% tổng số cơ sở kinh doanh đạt thì tính tiêu chí đạt
28	Cơ sở kinh doanh rau, củ, quả (theo 5.4 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	A			100% tổng số cơ sở kinh doanh đạt thì tính tiêu chí đạt
29	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (theo 5.5 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	A			100% tổng số cơ sở kinh doanh đạt thì tính tiêu chí đạt
30	Cơ sở kinh doanh thực phẩm khác (theo 5.6 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	A			100% tổng số cơ sở kinh doanh đạt thì tính tiêu chí đạt
III	Yêu cầu đối với tổ chức quản lý chợ (theo mục 6 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)				

31	Tổ chức thực hiện nội quy kinh doanh thực phẩm tại chợ	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
32	Kiểm tra công tác bảo đảm an toàn thực phẩm	A			Có bản kế hoạch kiểm tra được lãnh đạo tổ chức ký đóng dấu, Báo cáo kiểm tra định kỳ
33	Cán bộ quản lý an toàn thực phẩm tại chợ có kiến thức về an toàn thực phẩm	A			Giấy xác nhận kiến thức ATTP được cơ quan có thẩm quyền cấp

2. Đối với xã không có hoặc chưa có chợ nông thôn

Trường hợp xã không có chợ nông thôn hoặc có chợ nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng thì không xét Tiêu chí cơ sở hạ tầng nông thôn mới nâng cao.

Việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao được thực hiện trên cơ sở xem xét, đánh giá các Tiêu chí còn lại trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng.

IV. Hồ sơ minh chứng

- Có phương án bố trí khu vực kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Bản vẽ thiết kế xây dựng.
- Hợp đồng cung cấp nước sinh hoạt hoặc hóa đơn sử dụng nước sinh hoạt hoặc phiếu kiểm nghiệm nước sinh hoạt, chứng nhận hợp quy chất lượng nước sinh hoạt.
- Văn bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền.
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư, kinh doanh cơ sở giết mổ.
- Giấy tờ chứng minh định kỳ tổ chức khử trùng và tiêu độc.
- Nội quy chợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Có quyết định thành lập tổ chức quản lý chợ của cấp có thẩm quyền.
- Có bản kế hoạch kiểm tra được lãnh đạo tổ chức ký đóng dấu, Báo cáo kiểm tra định kỳ.
- Cán bộ quản lý an toàn thực phẩm tại chợ có Giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm được cơ quan có thẩm quyền cấp.

Mục 8

TIÊU CHÍ SỐ 8 VỀ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

I. Tiêu chuẩn để đánh giá

Xã đạt tiêu chí thông tin và truyền thông khi đáp ứng 05 yêu cầu sau:

1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân
2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh
3. Có dịch vụ báo chí truyền thông
4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới
5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)

II. Hướng dẫn thực hiện

1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân

a). *Phạm vi*: Bán kính phục vụ bình quân trên một điểm phục vụ: tối đa 3 km (QCVN 01:2015/BTTTT)

Các xã xây dựng nông thôn mới nâng cao

b) *Đối tượng*: Các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính chuyên phát, các cơ quan, tổ chức và người dân các xã xây dựng nông thôn mới nâng cao.

c) *Yêu cầu/quy định/điều kiện cụ thể*:

Ngoài việc đáp ứng các điều kiện của xã đạt chuẩn, điểm phục vụ bưu chính tại xã phải có khả năng phục vụ nhu cầu sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân (Có một số thiết bị liên quan cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân: Máy tính, Kết nối mạng Internet, Máy scan...)

- Nhân viên điểm phục vụ bưu chính có khả năng phục vụ nhu cầu sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân

2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh

a) *Phạm vi*: Các xã xây dựng nông thôn mới nâng cao

b) *Đối tượng*: Các cơ quan, tổ chức và người dân các xã xây dựng nông thôn mới.

c) *Yêu cầu/quy định/điều kiện cụ thể*:

Xã có tỷ lệ dân số theo độ tuổi lao động có thuê bao sử dụng điện thoại thông minh đạt tối thiểu 80%

3. Có dịch vụ báo chí truyền thông

3.1. Về truyền thanh cơ sở

a) Phạm vi: Các xã xây dựng nông thôn mới nâng cao

b) Đối tượng: Các cơ quan, tổ chức và người dân các xã xây dựng nông thôn mới nâng cao.

c) Yêu cầu/quy định/điều kiện cụ thể:

- Xã khu vực đồng bằng: 100% thôn của xã khu vực đồng bằng có hệ thống loa hoạt động thường xuyên.

- Xã khu vực miền núi: 90% thôn, bản của xã khu vực miền núi có hệ thống loa hoạt động thường xuyên

3.2. Về truyền hình

a) Phạm vi: Các xã xây dựng nông thôn mới nâng cao

b) Đối tượng: Các cơ quan, tổ chức và người dân các xã xây dựng nông thôn mới.

c) Yêu cầu/quy định/điều kiện cụ thể:

100% số thôn trong xã có hộ gia đình thu xem được 01 trong các phương thức truyền hình vệ tinh, cáp, số hóa mặt đất, truyền hình qua mạng Internet

Các xã rà soát theo yêu cầu, quy định. Báo cáo về UBND huyện tổng hợp gửi Sở Thông tin và Truyền thông để tham mưu UBND tỉnh triển khai, thực hiện.

3.3. Điểm cung cấp xuất bản phẩm

a) Đối tượng, phạm vi

Các tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có thu tiền hoặc phục vụ miễn phí xuất bản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu được đọc sách, nghiên cứu tài liệu, cung cấp thông tin thiết yếu cho người dân; phục vụ cho việc học tập của con em, học sinh; cung cấp kiến thức cho người lao động, nông dân và Nhân dân trên địa bàn xã xây dựng nông thôn mới nâng cao.

b) Yêu cầu/quy định/điều kiện cụ thể:

- Đối với tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao cần có ít nhất một điểm cung cấp xuất bản phẩm, bao gồm: thư viện; cửa hàng sách (kể cả cửa hàng tạp hóa có bán sách, thiết bị trường học, các loại xuất bản phẩm); điểm cho thuê, mượn sách; Thư viện văn hóa xã có phục vụ đọc sách, tài liệu để phục vụ cho đông đảo người dân tại địa phương đó.

- Tất cả các đầu xuất bản phẩm do các chủ thể hợp pháp xuất bản và phát hành; nội dung không vi phạm pháp luật, không bị cơ quan chức năng cấm lưu hành.

4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới

4.1. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã

a) Phạm vi: Các xã xây dựng nông thôn mới nâng cao

b) Đối tượng: Các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

c) Yêu cầu/quy định/điều kiện cụ thể:

Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt tối thiểu 50%

4.2. Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin

a) Phạm vi: Các xã xây dựng nông thôn mới nâng cao

b) Đối tượng: Cán bộ công chức các xã xây dựng nông thôn mới nâng cao.

c) Yêu cầu/quy định/điều kiện cụ thể:

Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin 100%

Thực hiện theo văn bản triển khai thực hiện Thông tư 05/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4.3. Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản

a) Phạm vi: Các xã xây dựng nông thôn mới nâng cao

b) Đối tượng: Người dân trong độ tuổi lao động các xã xây dựng nông thôn mới nâng cao.

c) Yêu cầu/quy định/điều kiện cụ thể:

Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản tối thiểu 70%

Thực hiện theo văn bản triển khai thực hiện Thông tư 05/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4.4. 100% sản phẩm OCOP của xã được giới thiệu, quảng bá trên nền tảng thương mại điện tử

a) Phạm vi: Các xã xây dựng nông thôn mới nâng cao

b) Đối tượng: Các hộ sản xuất nông nghiệp có sản phẩm OCOP tại các xã xây dựng nông thôn mới nâng cao.

c) Yêu cầu/quy định/điều kiện cụ thể:

- Kế hoạch số 635/KH-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và các văn bản liên quan

- 100% sản phẩm OCOP của xã được giới thiệu, quảng bá trên nền tảng thương mại điện tử

4.5. 100% hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số đến từng điểm địa chỉ: Thực hiện theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông.

5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)

5.1. Giai đoạn 2021-2023 tỷ lệ các điểm công cộng có wifi miễn phí tối thiểu là 50%.

5.2. Giai đoạn 2024-2025 tỷ lệ các điểm công cộng có wifi miễn phí là 100%

a) Phạm vi: Các xã xây dựng nông thôn mới nâng cao

b) Đối tượng: Các cơ quan, tổ chức và người dân các xã xây dựng nông thôn mới nâng cao.

c) Yêu cầu/quy định/điều kiện cụ thể:

Giai đoạn 2021 - 2023 tỷ lệ các điểm công cộng có wifi miễn phí tối thiểu là 50%.

Giai đoạn 2024 - 2025 tỷ lệ các điểm công cộng có wifi miễn phí là 100%.

III. Hướng dẫn đánh giá

1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân:

Kiểm tra thực tế tại điểm phục vụ bưu chính các nội dung tiêu chí. Lập biên bản đánh giá, và tổng hợp các văn bản, giấy tờ liên quan thành lập điểm phục vụ bưu chính

2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh:

Danh sách dân số theo độ tuổi lao động có thuê bao sử dụng điện thoại thông minh

3. Có dịch vụ báo chí truyền thông

3.1. Về truyền thanh cơ sở:

Biên bản kiểm tra hiện trạng hệ thống đài truyền thanh cơ sở; Bảng kê quy mô xã và số lượng cụm loa

3.2. Về truyền hình: Biên bản đánh giá hiện trạng phủ sóng truyền hình

3.3. Điểm cung cấp xuất bản phẩm

Phòng Văn hóa và Thông tin phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức đoàn kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động của điểm cung cấp xuất bản phẩm.

- Nội dung đánh giá:

+ Quy mô hoạt động của điểm cung cấp xuất bản phẩm;

+ Thống kê số liệu:

* Các loại hình xuất bản phẩm hiện có (Ví dụ: sách, tài liệu (dưới dạng tài liệu không kinh doanh), tranh, ảnh,...).

* Thống kê mỗi loại hình xuất bản phẩm có số lượng bao nhiêu đầu xuất bản phẩm (Ví dụ: sách: 150 bản; tài liệu: 50 bản;...).

* Điểm cung cấp xuất bản phẩm có từ 200 bản xuất bản phẩm trở lên được đánh giá “Đạt”.

- Văn bản kết luận của đoàn kiểm tra, đánh giá tiêu chí.

- Đơn vị/cấp đánh giá: cấp huyện, Phòng Văn hóa và Thông tin phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đánh giá, kết luận bằng văn bản.

4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới

4.1. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã

Kiểm tra tỷ lệ tổng số hồ sơ thủ tục giải quyết trực tuyến do cơ quan, đơn vị giải quyết/tổng số hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận tại cơ quan, đơn vị trên Cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia, Cổng dịch vụ công trực tuyến tích hợp ứng dụng một cửa điện tử tỉnh.

4.2. Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin

Tài liệu kiểm chứng bằng kế hoạch, công văn triển khai và danh sách ký, số điện thoại ký nhận của cán bộ, công chức tham gia tập huấn

4.3. Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản

Tài liệu kiểm chứng bằng kế hoạch, công văn triển khai và danh sách ký, số điện thoại ký nhận của cán bộ, công chức tham gia tập huấn

4.4. 100% sản phẩm OCOP của xã được giới thiệu, quảng bá trên nền tảng thương mại điện tử: Kiểm tra trực tiếp trên các nền tảng thương mại điện tử

4.5. 100% hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số đến từng điểm địa chỉ: Thực hiện theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông.

5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)

- Biên bản kiểm tra hiện trạng Wifi tại các điểm công cộng
- Bảng kê quy mô xã và số lượng Wifi lắp đặt miễn phí
- Hóa đơn thanh toán cước dịch vụ internet

IV. Hồ sơ minh chứng

1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của điểm Bưu điện văn hóa xã hoặc hợp đồng đối với các điểm phục vụ khác;

- Biên bản đánh giá hiện trạng điểm phục vụ bưu chính có đại diện lãnh đạo Bưu điện cấp huyện và đại diện UBND xã xác nhận;

- Giấy chứng nhận liên quan tập huấn dịch vụ công trực tuyến cho nhân viên điểm phục vụ bưu chính

2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh: Danh sách dân số theo độ tuổi lao động có thuê bao sử dụng điện thoại thông minh

3. Có dịch vụ báo chí truyền thông:

3.1. Về truyền thanh cơ sở: Biên bản kiểm tra hiện trạng hệ thống đài truyền thanh cơ sở; Bảng kê quy mô xã và số lượng cụm loa

3.2. Về truyền hình: Biên bản đánh giá hiện trạng phủ sóng truyền hình

3.3. Điểm cung cấp xuất bản phẩm

- Văn bản chứng minh địa chỉ/địa điểm hoạt động cung cấp xuất bản phẩm (nếu có).

- Văn bản quyết định thành lập đơn vị; giấy đăng ký kinh doanh (nếu có); các văn bản chứng minh cơ sở cung cấp xuất bản phẩm hoạt động hợp pháp.

- Bản danh mục xuất bản phẩm của chủ thể đăng ký hoạt động.

- Văn bản kết luận của đoàn kiểm tra, đánh giá tiêu chí.

4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới

4.1. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã:

Báo cáo của các đơn vị và kiểm tra trực tiếp trên hệ thống.

4.2. Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin:

Tài liệu kiểm chứng bằng kế hoạch, công văn triển khai và danh sách ký, số điện thoại ký nhận của cán bộ, công chức tham gia tập huấn

4.3. Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản:

Tài liệu kiểm chứng bằng kế hoạch, công văn triển khai và danh sách ký, số điện thoại ký nhận của cán bộ, công chức tham gia tập huấn

4.4. 100% sản phẩm OCOP của xã được giới thiệu, quảng bá trên nền tảng thương mại điện tử:

Kiểm tra trực tiếp trên các nền tảng thương mại điện tử

4.5. 100% hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số đến từng điểm địa chỉ: Thực hiện theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông.

5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)

- Biên bản kiểm tra hiện trạng Wifi tại các điểm công cộng
- Bảng kê quy mô xã và số lượng Wifi lắp đặt miễn phí
- Hóa đơn thanh toán cước dịch vụ internet

Mục 9

TIÊU CHÍ SỐ 9 VỀ NHÀ Ở DÂN CƯ

I. Tiêu chuẩn đạt chuẩn

Xã đạt tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao là xã có Tỷ lệ nhà ở kiên cố, hoặc bán kiên cố đạt $\geq 95\%$.

II. Hướng dẫn thực hiện

Đánh giá nhà ở theo chức năng ở và được dùng để ở, bao gồm 3 cứng: nền - móng, khung - tường, mái.

III. Hướng dẫn đánh giá

- Tổng hợp số liệu cụ thể từng nhà sử dụng chức năng ở của các hộ dân trên địa bàn xã
- Đơn vị đánh giá : UBND cấp xã, Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện.

IV. Hồ sơ minh chứng

Bảng tổng hợp danh sách từng ngôi nhà của từng hộ dân trên địa bàn thôn, bon.

Mục 10

TIÊU CHÍ SỐ 10 VỀ THU NHẬP

I. Yêu cầu chung: Việc thu thập, tổng hợp và tính toán thu nhập bình quân đầu người/năm trên địa bàn xã thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 cần đáp ứng các yêu cầu.

- Thực hiện theo đúng chuyên môn, nghiệp vụ được ngành thống kê quy định thống nhất và đảm bảo tính khả thi trong quá trình triển khai thực hiện.

- Thu thập, tổng hợp và công bố tiêu chí 10 về thu nhập thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 đảm bảo độ tin cậy, phản ánh xác thực thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú trên địa bàn xã.

- Kết quả tính toán và tổng hợp tiêu chí 10 về thu nhập không xung đột với các kết quả khác do ngành Thống kê thực hiện và công bố.

II. Các khái niệm

1. Thu nhập bình quân đầu người/năm trên địa bàn xã

Thu nhập bình quân đầu người/năm trên địa bàn xã được tính bằng tổng thu nhập của toàn bộ các hộ trên địa bàn xã chia cho tổng số nhân khẩu thực tế thường trú trên địa bàn xã trong năm báo cáo.

Công thức:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người/năm trên địa bàn xã} = \frac{\text{Tổng thu nhập của toàn bộ các hộ trên địa bàn xã trong năm}}{\text{Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú trên địa bàn xã trong năm}}$$

2. Thu nhập của hộ

Thu nhập của hộ là toàn bộ các khoản thu nhập mà các thành viên của hộ nhận được trong trong năm báo cáo, bao gồm:

a) Thu nhập từ tiền lương, tiền công và thu nhập từ sản xuất kinh doanh, bao gồm:

- Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất như tiền lương, tiền công (phụ cấp, thưởng,...);

- Lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần;

- Thu nhập từ sản xuất kinh doanh: thu nhập từ hoạt động nông, lâm, thủy sản và hoạt động phi nông, lâm, thủy sản; lợi nhuận từ làm chủ hoặc tham gia làm chủ doanh nghiệp/hợp tác xã/Cơ sở kinh doanh cá thể.

b) Thu nhập khác, bao gồm:

- Thu nhập từ sở hữu tài sản, đầu tư tài chính, bao gồm: thu nhập từ cho thuê nhà cửa/đất đai/tài sản, lãi gửi tiết kiệm, cổ tức;

- Thu nhập từ chuyển nhượng, bao gồm: thu nhập từ các khoản trợ cấp, từ kiều hối, từ quà cho/biểu/tặng,...

- Thu nhập khác: các khoản thu nhập làm tăng thu nhập chưa kể trên như trúng xổ số, vui chơi có thưởng.

Lưu ý: Các khoản thu không được tính vào thu nhập gồm: tiền rút tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản (nhà, đất, tài sản khác,...), khoản vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn do liên doanh, liên kết trong sản xuất, kinh doanh, bồi thường đất do giải tỏa.

3. Hộ

Hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

Chủ hộ là một thành viên trong hộ, am hiểu thông tin của các thành viên khác, được các thành viên khác thừa nhận. Chủ hộ có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ được ghi trong sổ hộ khẩu do ngành Công an cấp.

4. Nhân khẩu thực tế thường trú

Nhân khẩu thực tế thường trú là những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được từ 06 tháng trở lên và những người mới chuyển đến dưới 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú (quy định thống nhất theo Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019). Những trường hợp sau đây được xác định là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ:

a) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú; những người tuy đã có giấy tờ di chuyển (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, chuyển chuyển công tác,...) nhưng đến thời điểm điều tra họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới.

b) Những người mới đến hộ chưa được 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định như trẻ em mới sinh, những người đã rời hẳn nơi ở cũ đến ở ổn định tại hộ.

c) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng như người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v...; người đang bị tạm giữ; người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm điều tra chưa đủ 6 tháng.

III. Phạm vi khảo sát, thời gian và thời kỳ thu thập thông tin

- Phạm vi khảo sát: Khảo sát thu thập thông tin trên địa bàn xã để tính toán kết quả tiêu chí số 10 về thu nhập trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

- Thời gian thu thập thông tin: Từ ngày 01 tháng 8 đến hết ngày 20 tháng 8 năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập thông tin: Thông tin được thu thập trong thời kỳ 12 tháng qua kể từ thời điểm thu thập (điều tra).

IV. Phương pháp và nội dung thu thập thông tin

Khảo sát được tiến hành điều tra chọn mẫu và áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp.

Trường hợp địa phương đảm bảo được nguồn ngân sách để tiến hành thu thập thông tin của toàn bộ các hộ trên địa bàn xã thì sẽ không thực hiện các nội dung liên quan đến chọn mẫu, tính và tổng hợp thông tin mẫu ở các biểu trong Phụ lục. Các nội dung thu thập và biểu mẫu còn lại thực hiện như hướng dẫn.

1. Chọn mẫu

1.1. Chuẩn bị danh sách chọn mẫu

Bước 1. Lập bảng kê các hộ và nhân khẩu thực tế thường trú theo thôn/ấp/bản: sử dụng bảng kê hộ từ Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019 và cập nhật các hộ mới phát sinh đến thời điểm thu thập thông tin cho từng thôn/ấp/bản vào cuối bảng kê. Nếu bảng kê hộ từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019 theo địa bàn thì ghép các địa bàn theo thôn/ấp/bản (Biểu số: 01.BK/NTM, Phần A của Phụ lục).

Bước 2. Tổng hợp số lượng hộ và nhân khẩu thực tế thường trú của xã: Tổng hợp số lượng hộ và nhân khẩu thực tế thường trú của toàn xã từ tổng hợp số hộ của từng thôn/ấp/bản ở Bước 1 (Biểu số: 02.X/NTM, Phần A của Phụ lục).

1.2. Xác định cỡ mẫu

Bước 1: Xác định cỡ mẫu cho xã

Mẫu khảo sát cần đảm bảo tính đại diện cho toàn xã và đáp ứng tỷ lệ tối thiểu theo công thức xác định cỡ mẫu tối thiểu khi biết quy mô tổng thể (số lượng hộ được tổng hợp ở Biểu số: 02.X/NTM, Phần A của Phụ lục).

Công thức:

$$n = \frac{N}{1 + N * e^2}$$

Trong đó: n là số hộ chọn mẫu

N là tổng số hộ trên địa bàn xã

e: sai số cho phép, thường có ba tỷ lệ sai số hay sử dụng là 1%, 5% và 10%,

Thông nhất sử dụng khoảng tin cậy 95% ($e=0,05$)

Bước 2: Phân bố mẫu cho thôn/ấp/bản

Nguyên tắc: phân bố số lượng mẫu tỷ lệ thuận với quy mô hộ của thôn/ấp/bản.

Sau khi xác định cỡ mẫu cho toàn xã ở **Bước 1**, tiếp tục thực hiện phân bố số lượng hộ mẫu của xã cho các thôn/ấp/bản theo nguyên tắc tỷ lệ thuận với quy mô hộ của thôn/ấp/bản.

Số lượng mẫu của xã và phân bố mẫu cho thôn/ấp/bản chi tiết tại Biểu số: 03.M/NTM, Phần A của Phụ lục.

Ví dụ: Xác định cỡ mẫu khảo sát của Xã A có quy mô 1.000 hộ tại 4 Thôn (từ Thôn A1 đến Thôn A4) như sau:

Bước 1: Áp dụng công thức trên với $N = 1.000$ và $e = 0,05$ thì kết quả tính được cỡ mẫu của xã A như sau:

$$n = \frac{1.000}{1 + 1.000 * 0,05^2} = 285,7$$

Bước 2: Sau khi xác định được cỡ mẫu cho xã A với 286 hộ, tiếp tục phân bố số lượng mẫu của xã (286 hộ) cho 4 thôn trong xã A theo nguyên tắc số lượng mẫu tỷ lệ thuận với quy mô hộ của thôn như sau:

Danh sách thôn/ấp/bản	Tổng số hộ thực tế (hộ)	Tổng số hộ được chọn mẫu (hộ)
Thôn A1	150	$286 * (150/1000) = 42,9$
Thôn A2	250	$286 * (250/1000) = 71,5$
Thôn A3	320	$286 * (320/1000) = 91,52$
Thôn A4	280	$286 * (280/1000) = 80,08$
Tổng số hộ trong xã A	1.000	286

Như vậy, số hộ được chọn của các thôn từ Thôn A1 đến Thôn A4 lần lượt là 43, 72, 92 và 80 hộ (lưu ý làm tròn số hộ theo nguyên tắc trên 0,5 làm tròn thành 1, dưới 0,5 làm tròn thành 0).

1.3. Chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống

Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống để đảm bảo tính đại diện của chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã. Các bước chọn mẫu như sau:

Bước 1: Xác định khoảng cách (k) chọn mẫu cho từng thôn/ấp/bản với $k = N/n$, trong đó: N là tổng số hộ của thôn/ấp/bản và n là số hộ được chọn mẫu của thôn được xác định ở Bước 2, Mục 4.1.2 (thông tin ở Biểu số: 03.M/NTM,

Phần A của Phụ lục). Để tránh mẫu được chọn nhiều ở các hộ trên đầu danh sách, thống nhất quy định khoảng cách k được làm tròn xuống. Ví dụ: Thôn A1 có 150 hộ thường trú trong đó 43 hộ được chọn, khoảng cách $k=(150/43)=3,48$ hộ và được làm tròn thành 3.

Bước 2: Xác định đơn vị chọn mẫu đầu tiên (hộ được chọn đầu tiên) bằng phương pháp chọn ngẫu nhiên 1 số trong các số từ 1- k ; trong đó k là khoảng cách chọn mẫu. Ví dụ: Thôn A1 xác định được khoảng cách chọn mẫu k bằng 3, vậy hộ ngẫu nhiên được chọn đầu tiên ở số thứ tự từ 1 đến 3 trong danh sách bảng kê; giả sử chọn số ngẫu nhiên là 2 thì hộ được chọn đầu tiên vào mẫu là hộ có số thứ tự là 2 trong bảng kê danh sách hộ trên địa bàn thôn A1.

Bước 3: Chọn mẫu lần lượt các hộ theo thứ tự: hộ thứ nhất có số thứ tự (i) trong bảng kê được chọn đầu tiên; hộ thứ 2 là $i+k$; hộ thứ 3 là $i+2*k$ cho đến hộ cuối cùng là n có số thứ tự là $i+(n-1)*k$. Ví dụ: Thôn A1 có 150 hộ thường trú, số hộ mẫu là 43, khoảng cách chọn là 3, hộ được chọn đầu tiên là hộ số 2, vậy hộ thứ hai có số thứ tự là $(2+3)=5$, hộ thứ ba có số thứ tự là $(2+2*3)=8$ và hộ thứ 43 được chọn vào mẫu có số thứ tự là $(2+42*3)=128$.

Chọn hộ dự phòng: Ngoài các hộ được chọn kể trên, để ứng phó với trường hợp các hộ trong danh sách mẫu bị từ chối hoặc không thu thập được do nhiều lý do, khi chọn mẫu lập thêm danh sách hộ dự phòng 10% mẫu được chọn. Trong ví dụ trên Thôn A1 được chọn 43 hộ, vậy số hộ dự phòng là 4 hộ, các hộ dự phòng được chọn đồng thời khi thực hiện chọn hộ mẫu chính thức và chọn nối tiếp vào danh sách.

Danh sách hộ mẫu của từng thôn/ấp/bản tổng hợp theo Biểu số: 04.HM/NTM, Phần A của Phụ lục.

2. Nội dung, phiếu thu thập thông tin

Nội dung thông tin thu thập bao gồm nhân khẩu thực tế thường trú và thu nhập của hộ. Thông tin về thu nhập bao gồm:

- Mục 1. Thu nhập từ tiền lương, tiền công;
- Mục 2. Thu nhập từ trồng trọt;
- Mục 3. Thu nhập từ chăn nuôi;
- Mục 4. Thu nhập từ lâm nghiệp;
- Mục 5. Thu nhập từ thủy sản;
- Mục 6. Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản;
- Mục 7. Thu nhập khác.

Nội dung phiếu thu thập thông tin và hướng dẫn, chi tiết tại Phần B của Phụ lục.

V. Tổng hợp và thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã

Tổng hợp tổng thu nhập của hộ mẫu của từng thôn/ấp/bản trong xã (Biểu số: 01.N/NTM, Phần C của Phụ lục).

Thu nhập bình quân đầu người/năm trên địa bàn xã được tính bằng cách cộng tổng thu nhập của toàn bộ các thôn/ấp/bản trong xã chia cho tổng số nhân khẩu thực tế thường trú trên địa bàn xã (chi tiết tại Biểu số: 02.N/NTM, Phần C của Phụ lục).

Báo cáo kết quả và mẫu biểu theo quy định tại Phần C của Phụ lục về Cơ quan đầu mối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện, thời gian chậm nhất vào ngày 31 tháng 8 năm báo cáo.

VI. Tiêu chuẩn đánh giá

Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025 chỉ tiêu số 10 thu nhập bình quân đầu người/năm phải đảm bảo thu nhập bình quân đầu người/năm theo năm cụ thể

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Năm	Triệu đồng
Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người/năm)	Năm 2021	≥48
		Năm 2022	≥52
		Năm 2023	≥56
		Năm 2024	≥60
		Năm 2025	≥64

VII. Hồ sơ minh chứng

PHẦN A

BIỂU MẪU VỀ QUY TRÌNH CHỌN MẪU

Biểu số:

01.BK/NTM

Ban hành theo...

Ngày nhận bảng kê:

BẢNG KÊ HỘ CỦA

THÔN/ẤP/BẢN

(Trước thời điểm thu thập thông tin)

- Đơn vị báo cáo:

Thôn/ấp/bản

- Đơn vị nhận báo cáo:

UBND Xã

Tỉnh/Thành phố:

Huyện/Quận:

Xã:

Thôn/Ấp/Bản:

Họ và tên người lập bảng kê:

Số điện thoại người lập bảng kê:

STT nhà	Hộ số	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ của hộ	Số NKTTTT của hộ theo TĐT Dân số 2019 (Người)	Số NKTTTT của hộ khi cập nhật bảng kê (Người)	Ghi chú
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)
		Tổng số				

Ngày tháng..... năm

Người duyệt bảng kê
(Ký, ghi họ tên)

.....

Ngày tháng..... năm

Người lập bảng kê
(Ký, ghi họ tên)

.....

Ghi chú: Sử dụng bảng kê từ Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019, lọc từ bảng kê địa bàn để đưa vào bảng kê theo thôn/ấp/bản.

Cột A: Ghi số thứ tự ngôi nhà/căn hộ/nơi ở do người lập bảng kê đánh số thứ tự.

Cột B: Người lập bảng kê xác định số hộ trong từng ngôi nhà/căn hộ/nơi ở. Trường hợp có hộ mới phát sinh, hộ mới được ghi xuống cuối danh sách với số thứ tự hộ tiếp theo (nếu hộ mới phát sinh ở cùng *số thứ tự nhà* với các hộ đã có thì ghi cùng *số thứ tự nhà*; nếu là nhà mới mà số thứ tự nhà chưa có trong danh sách thì ghi số thứ tự nhà theo quy tắc lập bảng kê).

Cột C: Người lập bảng kê hỏi và ghi họ và tên chủ hộ

Cột D: Người lập bảng kê hỏi và ghi địa chỉ của hộ bao gồm: Số nhà, đường phố, ngõ, hẻm. Trường hợp ngôi nhà/căn hộ/nơi ở không có địa chỉ rõ ràng thì người lập bảng kê mô tả rõ vị trí chi tiết của ngôi nhà/căn hộ/nơi ở đó.

Cột 1: Số nhân khẩu thực tế thường trú tại thôn/ấp/bản theo kết quả từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019

Cột 2: Số nhân khẩu thực tế thường trú tại thời điểm cập nhật.

Biểu số: 02.X/NTM

Ban hành theo...

Ngày nhận biểu:

**TỔNG HỢP SỐ HỘ CỦA XÃ THEO
THÔN/ẤP/BẢN**

- Đơn vị báo cáo: UBND Xã

- Đơn vị nhận báo cáo: Cơ quan Thống kê cấp huyện

Tỉnh/Thành phố:

Huyện/Quận:

Xã:

Họ và tên người lập biểu:

Số điện thoại người lập biểu:

STT	Mã Thôn/Áp/Bản	Tên Thôn/Áp/Bản	Số lượng hộ (Hộ)	Số NKTTTT (Người)	Ghi chú
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)

			Tổng số		

Ngày tháng..... năm Ngày tháng..... năm Ngày tháng..... năm ...
Người kiểm tra **Người lập biểu** **CHỦ TỊCH**
(Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên)

.....

Ghi chú: Tổng hợp bảng kê thôn/ấp/bản thành Biểu tổng hợp cho Xã.

Cột A: Ghi số thứ tự thôn/ấp/bản trong xã

Cột B: Ghi mã thôn/ấp/bản trong xã

Cột C: Ghi tên thôn/ấp/bản trong xã

Cột 1: Số lượng hộ của mỗi thôn/ấp/bản trong xã sau khi cập nhật

Cột 2: Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú mỗi thôn sau khi cập nhật

Cột 3: Ghi chú (nếu có)

Biểu số: 03.M/NTM

Ban hành theo...

Ngày nhận biểu:

**XÁC ĐỊNH SỐ LƯỢNG MẪU
CỦA XÃ VÀ PHÂN BỐ MẪU CHO
CÁC THÔN/ẤP/BẢN**

- Đơn vị hướng dẫn: Cơ quan

Thống kê cấp huyện

- Đơn vị nhận: UBND Xã

Tỉnh/Thành phố:

Huyện/Quận:

Xã:

Họ và tên người thực hiện:

Số điện thoại người thực hiện:

STT	Mã Thôn/ ẤP/ Bản	Tên Thôn/ẤP/ Bản	Số lượng hộ (Hộ)	Tỷ lệ số hộ của thôn/Tổng số hộ của xã	Tổng số hộ được chọn mẫu (Hộ)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)=(1)/Tổng cột 1	(3)=(2)*cỡ mẫu của xã
		Tổng số			

Ngày tháng..... năm Ngày tháng..... năm Ngày tháng..... năm
Người kiểm tra **Người lập biểu** **CHỦ TỊCH**
(Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên)

.....

Ghi chú: Công chức cấp huyện thực hiện tính cỡ mẫu của xã và phân bố mẫu cho các thôn như trong tài liệu Hướng dẫn mục 2 Phần II

Cột A: Ghi số thứ tự thôn/ấp/bản trong xã

Cột B: Ghi mã thôn/ấp/bản trong xã

Cột C: Ghi tên thôn/ấp/bản trong xã

Cột 1: Ghi số lượng hộ từ kết quả cột 1 Biểu 02.X/NTM tương ứng theo thôn/ấp/bản của xã

Dòng tổng số cột 1 là Tổng số hộ của xã. Căn cứ vào tổng số hộ của xã ở dòng này để xác định cỡ mẫu (n) của xã (áp dụng công thức xác định cỡ mẫu ở Mục 2.1) và ghi vào dòng tổng số của cột 3.

Cột 2: Tính tỷ lệ số hộ của thôn/ấp/bản trong tổng số hộ của xã

Cột 3: ghi số lượng mẫu phân bổ cho các thôn/ấp/bản vào các dòng tương ứng của thôn/ấp/bản. Xác định số lượng mẫu phân bổ cho các thôn/ấp/bản bằng cách xác định cỡ mẫu của xã, sau đó nhân tỷ lệ ở các dòng tương ứng của cột 2 với cỡ mẫu của xã (dòng tổng số ở cột 3).

Biểu số: 04.HM/NTM

Ban hành theo...

Ngày nhận bảng kê:

**DANH SÁCH HỘ MẪU
CỦA THÔN/ẤP/BẢN**
(Trước thời điểm thu thập
thông tin)

- Đơn vị hướng dẫn: Cơ quan Thống
kê cấp huyện

- Đơn vị nhận: UBND Xã

Tỉnh/Thành phố:

Huyện/Quận:

Xã:

Thôn/Ấp/Bản:

STT nhà	Hộ số	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ của hộ	Số NKTTTT của hộ theo TĐT Dân số 2019 (Người)	Số NKTTTT của hộ khi cập nhật bảng kê (Người)	Ghi chú
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)

Ngày tháng..... năm

Người kiểm tra
(Ký, ghi họ tên)

Ngày tháng..... năm

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày tháng..... năm

CHỦ TỊCH
(Ký, ghi họ tên)

PHẦN B

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

Năm.....

Hộ số:

Họ và tên chủ hộ:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ: Người

MỤC 1: THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

Câu 1. Trong 12 tháng qua có ai trong hộ ông/bà đi làm để nhận tiền lương, tiền công và/hoặc nhận được lương hưu, trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần không? (Chỉ hỏi đối với người từ 6 tuổi trở lên)

1. Có; 2. Không

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập từ tiền lương, tiền công

Mã 2: Chuyển qua mục 2 (Thu nhập từ trông trọt)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Mã thành viên	Họ tên	Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công (tính cả tiền mặt và hiện vật quy đổi thành tiền)	Lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần
A	B	1	2
1			
2			
...			
TỔNG SỐ			

Câu 2. Tổng thu nhập = Dòng tổng số (cột 1 + cột 2) Nghìn đồng

MỤC 2: THU NHẬP TỪ TRỒNG TRỌT

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động trồng trọt không?

1. Có; 2. Không

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ trồng trọt

Mã 2: Chuyển qua mục 3 (Thu nhập từ chăn nuôi)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nguồn thu	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/đổi/cho/biểu/tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng) và giá trị tồn kho chưa sử dụng	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, bảo vệ thực vật	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3=1+2	4	5	6	7=4+5+6	8 = 3-7
1	Cây trồng các loại								
1.1	...								
1.2	...								
...	...								
2	Nhân giống và chăm sóc giống								
3	Sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhập từ trồng trọt				x	x			
4	Dịch vụ trồng trọt	x	x		x	x			
5	Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về trồng trọt do dịch bệnh, thiên tai, môi trường	x	x	x	x	x	x	x	
TỔNG SỐ									

Câu 2. Tổng thu nhập từ trồng trọt = Dòng tổng số cột (8) Nghìn đồng

DANH MỤC CÁC NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT

CÂY LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ CÂY HÀNG NĂM		CÂY ĂN QUẢ	
1	Cây lúa	33	Cam, chanh, quýt, bưởi
2	Ngô/bắp	34	Dứa
3	Khoai lang	35	Chuối
4	Sắn/khoai mì	36	Xoài, đu đủ
5	Cây lương thực khác	37	Táo
6	Khoai tây	38	Nho
7	Rau muống	39	Mận
8	Su hào	40	Đu đủ
9	Bắp cải, súp lơ	41	Nhãn, vải, chôm chôm
10	Rau cải các loại	42	Hồng xiêm/Sa pu chê
11	Đậu ăn quả tươi các loại	43	Na/ măng cầu
12	Cà chua	44	Mít, sầu riêng
13	Cây gia vị	45	Mãng cụt
14	Rau củ quả khác	46	Cây ăn quả khác
15	Cây hàng năm khác (đậu xanh, đen, đỏ, hoa, cây cảnh, cây thức ăn gia súc, cây làm phân xanh,...)	47	Cây lâu năm khác
CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ LÂU NĂM		48	Cây giống
		SẢN PHẨM PHỤ VÀ SẢN PHẨM THU NHẬP TỪ TRỒNG TRỌT	
16	Đậu tương/ đậu nành	49	Rơm, rạ
17	Lạc/ đậu phộng	50	Lá, thân khoai lang
18	Vừng/ mè	51	Thân cây ngô, cây sắn
19	Mía	52	Thân cây đậu các loại
20	Thuốc lá, thuốc lào	53	Ngọn, lá mía
21	Bông	54	Thân cây đay, cây gai
22	Đay, gai	55	Dâu tằm (thân cây)
23	Cói	56	Củi (từ các cây nông nghiệp)
24	Cây CN hàng năm khác	57	Các sản phẩm phụ khác
25	Chè	58	Các sản phẩm thu nhập, mót
26	Cà phê	DỊCH VỤ TRỒNG TRỌT	
27	Cao su	59	Cày xới, làm đất
28	Hồ tiêu	60	Tưới tiêu nước
29	Dừa	61	Phòng trừ sâu bệnh
30	Dâu tằm	62	Tuốt lúa, sơ chế sản phẩm
31	Điều/ đào lộn hột	63	Dịch vụ trồng trọt khác
32	Cây CN lâu năm khác		

MỤC 3: THU NHẬP TỪ CHĂN NUÔI

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động chăn nuôi hoặc từ săn bắt, đánh bắt, thuần dưỡng chim, thú không,...?

1. Có; 2. Không

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ chăn nuôi

Mã 2: Chuyển qua mục 4 (Thu nhập từ lâm nghiệp)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Sản phẩm/ dịch vụ	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/ đổi/cho/ biếu/ tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3= 1+2	4	5	6	7= 4+5+6	8= 3- 7
1	Gia súc								
1.1								
1.2								
...								
2	Gia cầm								
2.1								
2.2								
...								
3	Chăn nuôi khác								
3.1								
3.2								
...								
4	Sản phẩm không qua giết mổ								
4.1								
4.2								
...								
STT	Sản phẩm/ dịch vụ	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/	Giá trị đã thu	Tổng trị giá	Giống (Bao	Thức ăn,	Chi khác	Tổng chi phí	

		đôi/cho/b iếu/tặng	hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	sản phẩm đã thu hoạch	gồm cả giống tự sản xuất)	thuốc phòng và chữa bệnh			
A	B	1	2	3= 1+2	4	5	6	7= 4+5+6	8= 3- 7
5	Giống gia súc, gia cầm, vật nuôi								
6	Sản phẩm phụ chăn nuôi				x	x			
7	Dịch vụ chăn nuôi	x	x		x	x			
8	Săn bắt, đánh bẫy	x	x		x	x			
9	Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về chăn nuôi do dịch bệnh, thiên tai, môi trường	x	x	x	x	x	x	x	
TỔNG SỐ									

Câu 2. Tổng thu nhập từ chăn nuôi = Dòng tổng số cột (8) Nghìn đồng

DANH MỤC CÁC NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI			
	GIA SÚC		GIỐNG GIA SÚC, GIA CẦM, VẬT NUÔI
1	Thịt lợn hơi	19	Lợn giống
2	Thịt trâu, bò hơi	20	Trâu bò giống
3	Ngựa	21	Giống gia súc khác, gia cầm, vật nuôi khác
4	Dê, cừu		SẢN PHẨM PHỤ CHĂN NUÔI
5	Gia súc khác	22	Phân trâu, bò, lợn, gia cầm, phân tằm
	GIA CẦM	23	Sản phẩm chăn nuôi tận thu: như lông, sừng, xương, da,... của gia súc bị chết, giết thịt
6	Gà		DỊCH VỤ CHĂN NUÔI
7	Vịt, ngan, ngỗng	24	Thụ tinh nhân tạo
8	Gia cầm khác	25	Thiến, hoạn gia súc gia cầm
	CHĂN NUÔI KHÁC	26	Dịch vụ chăn nuôi khác (phân loại và lau sạch trứng gia cầm,...)
9	Chó		
10	Thỏ		
11	Trăn		
12	Rắn		
13	Chăn nuôi khác		
	SẢN PHẨM KHÔNG QUA GIẾT MỒ		
14	Trứng gia cầm (gà, vịt, ...)		
15	Sữa tươi		
16	Kén tằm		
17	Mật ong		
18	Sản phẩm khác (không qua giết mổ)		

MỤC 4: THU NHẬP TỪ LÂM NGHIỆP

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động lâm nghiệp (khai thác gỗ, khai thác và thu nhặt sản phẩm từ rừng và cây lâm nghiệp phân tán, ươm các loại giống cây lâm nghiệp, trồng/quản lý/bảo vệ/chăm sóc rừng, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp,...) không?

1. Có; 2. Không

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ lâm nghiệp

Mã 2: Chuyển qua mục 5 (Thu nhập từ thủy sản)

Đơn vị tính: 1.000
đồng

STT	Nguồn thu	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/đổi/cho/biểu/tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, bảo vệ thực vật	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3 =1+2	4	5	6	7=4+5+6	8=3-7
1	Khai thác, thu nhặt lâm sản				x	x			
1.1	...								
1.2	...								
...	...								
2	Ươm giống cây lâm nghiệp								
3	Trồng rừng, chăm sóc, tu bổ, cải tạo rừng, khoanh nuôi tái sinh								
4	Dịch vụ lâm nghiệp				x	x			

5	Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về lâm nghiệp do dịch bệnh, thiên tai, môi trường	x	x	x	x	x	x	x	
TỔNG SỐ									

Câu 2. Tổng thu nhập từ lâm nghiệp = Dòng tổng số cột (8) Nghìn đồng

DANH MỤC CÁC NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP			
	KHAI THÁC, THU NHẬP LÂM SẢN		DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP
1	Trấu, sớ	12	Bảo vệ rừng
2	Quế	13	Quản lý lâm nghiệp
3	Hôi	14	Dịch vụ lâm nghiệp khác: Thu từ hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ lâm nghiệp, hoạt động sơ chế gỗ trong rừng,... hộ làm cho bên ngoài
4	Thông		
5	Cây cảnh kiền		
6	Cây lấy gỗ		
7	Tre, luồng, nứa		
8	Cọ		
9	Dừa nước		
10	Cây lâm nghiệp khác (Ghi rõ _____)		
11	Củi		

MỤC 5: THU NHẬP TỪ THỦY SẢN

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động nuôi, ương giống cá, tôm, thủy sản khác hoặc đánh bắt thủy hải sản ở ao hồ, sông, suối, biển không?

1. Có; 2. Không

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ thủy sản của hộ.

Mã 2: Chuyển qua mục 6 (Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nguồn thu	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/đôi/cho/biểu/tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3 =1+2	4	5	6	7=4+5+6	8=3-7
1	Nuôi trồng thủy sản								
1.1	Cá								
1.2	Tôm								
...	...								
2	Đánh bắt thủy sản								
2.1	Cá				x	x			
2.2	Tôm				x	x			
...	...				x	x			
3	Sản xuất giống								
3.1	Cá giống các loại								
3.2	Tôm giống các loại								
...	...								
4	Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về thủy sản do dịch bệnh, thiên tai, môi trường	x	x	x	x	x	x	x	
TỔNG SỐ									

Câu 2. Tổng thu nhập từ thủy sản = Dòng tổng số cột (8)Nghìn đồng

MỤC 6: THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH PHI